Cơ quan phát hành: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 66.19/2026/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị quyết cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Nguyên tắc cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh

1. Việc cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh phải bảo đảm tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, công bằng; thúc đẩy đổi mới, sáng tạo; bảo đảm tính chủ động của chính quyền địa phương; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

2. Tiếp tục đổi mới toàn diện, nâng cao hiệu quả cơ chế một cửa, một cửa liên thông; bảo đảm công khai, minh bạch, tối ưu hóa quy trình, thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính; nâng cao năng suất lao động, hiệu lực, hiệu quả quản lý, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản trị hành chính.

3. Việc cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh phải gắn với cơ chế hậu kiểm, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm của cơ quan, người có thẩm quyền.

Điều 3. Cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh lĩnh vực chăn nuôi và thú y theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh lĩnh vực thuỷ sản và kiểm ngư theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh lĩnh vực thủy lợi theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết này.

5. Cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị quyết này.

6. Cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh lĩnh vực đất đai theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị quyết này.

7. Cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh lĩnh vực tài nguyên nước theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị quyết này.

8. Cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh lĩnh vực địa chất và khoáng sản theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị quyết này.

9. Cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh lĩnh vực môi trường theo quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị quyết này.

10. Cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh lĩnh vực khí tượng thủy văn theo quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị quyết này.

11. Cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh lĩnh vực quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo theo quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ:

a) Chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, tổ chức thi hành và kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết này theo thẩm quyền;

b) Soạn thảo, trình cơ quan, người có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật theo các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này để cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh, bảo đảm có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027;

c) Công bố thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện, hướng dẫn thực hiện Nghị quyết này trên địa bàn. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện nhiệm vụ được phân quyền tại Nghị quyết này; công bố thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính.

3. Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chuyển giao hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được phân quyền tại Nghị quyết này cho cơ quan, người có thẩm quyền được phân quyền.

4. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức tham gia xây dựng, ban hành Nghị quyết này được xem xét loại trừ, miễn hoặc giảm trách nhiệm theo quy định tại khoản 11 Điều 68 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đã được cắt giảm (không thực hiện) tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này đã được cơ quan có thẩm

quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì dừng việc giải quyết thủ tục hành chính, hoàn trả hồ sơ cho cá nhân, tổ chức nếu có yêu cầu.

2. Hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính đã được phân quyền tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả giải quyết thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo Nghị quyết này.

3. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 5 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Các quy định tại mục III, V, VIII, IX, X, XI phần A và phần B Phụ lục I; mục IX, X, XI phần A và phần B Phụ lục II; Phụ lục III; mục II phần A Phụ lục VI; mục II phần A Phụ lục VII; Phụ lục VIII; phần B Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị quyết này và mục IV, V, VI, VII, VIII, IX phần A Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2026/NQ-CP ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

3. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị định, nghị quyết của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có quy định về thủ tục hành chính liên quan đến quy định tại Nghị quyết này được thông qua hoặc ban hành và thời điểm có hiệu lực trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết này được ký ban hành đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị quyết này hết hiệu lực kể từ thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

4. Trong thời gian Nghị quyết này có hiệu lực, nếu quy định thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong Nghị quyết này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo Nghị quyết này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CĐS (2). 66

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Phạm Thị Thanh Trà

Phụ lục I
CẮT GIẢM, PHÂN QUYỀN, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

(Kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

I. Thời hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14; khoản 3 Điều 13 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật

1. Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam có thời hạn 10 năm và được gia hạn.

2. Điều khoản chuyển tiếp:

a) Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam đã được cấp trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành và còn thời hạn thì tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn ghi trong Quyết định và được kéo dài thêm 05 năm kể từ ngày Quyết định hết hạn.

b) Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ và được cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam có thời hạn 10 năm đối với các trường hợp cấp và gia hạn; có thời hạn cộng thêm 05 năm đối với trường hợp cấp lại.

II. Thời hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật quy định tại khoản 3 Điều 51, khoản 4 Điều 52 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13.

1. Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật có thời hạn 10 năm và được gia hạn.

2. Điều khoản chuyển tiếp:

a) Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật đã được cấp trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành và còn thời hạn thì tiếp tục có hiệu lực đến hết thời hạn ghi trên Giấy chứng nhận và được kéo dài thêm 05 năm kể từ ngày Giấy chứng nhận hết hạn, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị thu hồi theo quy định tại Điều 54 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật hoặc thuốc bảo vệ thực vật bị

loại khỏi Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

b) Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật do thay đổi tên thương phẩm, thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký hoặc thay đổi nhà sản xuất khi được cấp lại, Giấy chứng nhận có hiệu lực thêm 05 năm kể từ ngày hết hạn.

c) Hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật có thời hạn 10 năm.

III. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng quy định tại Điều 21 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14; Điều 7 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

1. Phương thức quản lý thay thế:

a) Khảo nghiệm giá trị canh tác, giá trị sử dụng (VCU) thực hiện theo Tiêu chuẩn quốc gia, trường hợp chưa có Tiêu chuẩn quốc gia thì thực hiện theo tiêu chuẩn cơ sở;

b) Khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định (DUS) thực hiện theo Tiêu chuẩn quốc gia, trường hợp chưa có Tiêu chuẩn quốc gia thì thực hiện theo tài liệu hướng dẫn về khảo nghiệm DUS do Hiệp hội quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (UPOV) hoặc nước thành viên của UPOV hoặc các nước hợp tác với Việt Nam về bảo hộ giống cây trồng công bố hoặc do cơ quan quản lý nhà nước về bảo hộ giống cây trồng ban hành;

c) Đối với cây trồng chính do tổ chức khảo nghiệm độc lập có chức năng khảo nghiệm giống cây trồng hoặc có đăng ký hoạt động trong lĩnh vực khảo nghiệm giống cây trồng thực hiện khảo nghiệm DUS, khảo nghiệm VCU theo Tiêu chuẩn quốc gia về DUS, VCU;

d) Tổ chức, cá nhân thực hiện khảo nghiệm DUS, VCU chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả khảo nghiệm.

2. Điều khoản chuyển tiếp:

Các khảo nghiệm giống cây trồng đã và đang thực hiện tại tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng được công nhận thì tiếp tục thực hiện theo quy định pháp luật trước khi Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

IV. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp lại Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam đối với trường hợp Quyết định công nhận phân bón lưu hành bị mất, hư hỏng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 37 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14.

Đối với các hồ sơ đăng ký Cấp lại Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam trong trường hợp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam bị mất, hư hỏng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 37 Luật Trồng trọt đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận và được cấp Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam có thời hạn kéo dài thêm 5 năm kể từ ngày hết hạn của Quyết định bị mất, hư hỏng.

V. Không thực hiện thủ tục hành chính kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu quy định tại Điều 46 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14; Điều 21 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP quy định về quản lý phân bón được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2026/NĐ-CP từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

VI. Không thực hiện thủ tục hành chính tự công bố lưu hành giống cây trồng quy định tại khoản 3 Điều 17 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15; Điều 7 Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT.

Giống cây trồng không thuộc loài cây trồng chính được sản xuất, buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu mà không phải thực hiện thủ tục hành chính tự công bố lưu hành giống cây trồng. Tổ chức, cá nhân thực hiện tự công bố thông tin về giống cây trồng theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở về giá trị canh tác, giá trị sử dụng.

VII. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật quy định tại Điều 66 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15; khoản 6 Điều 4 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 123/2018/NĐ-CP và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

1. Đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật còn hiệu lực đã được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện và không có thời hạn.

2. Đối với hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận và được cấp, cấp lại không có thời hạn.

VIII. Không thực hiện điều kiện hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật quy định tại Điều 23 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15.

IX. Không thực hiện điều kiện buôn bán phân bón quy định tại Điều 42 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15.

X. Không thực hiện điều kiện buôn bán giống cây trồng quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14.

XI. Không thực hiện điều kiện cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14; khoản 4 Điều 8 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

XII. Không thực hiện điều kiện tự công bố lưu hành giống cây trồng quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14.

B. PHÂN QUYỀN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Phân quyền thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 3 Điều 67 Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13; Điều 43 và Điều 44 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT về quản lý thuốc bảo vệ thực vật được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

1. Việc kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 34 Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 78/2025/QH15 và Điều 83 Nghị định số 37/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Trường hợp thuốc bảo vệ thực vật là thuốc xông hơi khử trùng thì Giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất tương đương Giấy chứng nhận hợp quy.

Trường hợp Cổng thông tin Một cửa quốc gia xảy ra sự cố, hoặc có trường hợp bất khả kháng, hoặc hạ tầng chưa hoàn thiện dẫn đến không thể thực hiện việc trao đổi, cung cấp thông tin dưới hình thức điện tử, thì việc đăng ký kiểm tra nhà nước chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu được thực hiện bằng bản

giấy. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu nộp hồ sơ bản giấy theo hình thức nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính để được tiếp nhận, xử lý theo quy định.

C. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các văn bản cần sửa đổi, bổ sung	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ để phân quyền thẩm quyền giải quyết TTHC	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ để cắt giảm điều kiện sản xuất kinh doanh	Cơ quan chủ trì soạn thảo
I	**LUẬT**				
1	Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15		Điều 17; Điều 21; Khoản 2 Điều 36; Điểm b khoản 2 Điều 37; Điều 46.	- Khoản 1 Điều 21 - Khoản 2 Điều 22 - Điều 42	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15	- Khoản 3 Điều 67	Khoản 3 Điều 51; Khoản 4 Điều 52; Điều 66.	- Điều 23	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
II	**NGHỊ ĐỊNH**				
1.	Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 123/2018/NĐ-CP		Khoản 6 Điều 4		Bộ Nông nghiệp và Môi trường

	và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP				
2.	Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2026/NĐ-CP		Điều 7		Bộ Nông nghiệp và Môi trường
3.	Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2026/NĐ-CP		Điều 21		Bộ Nông nghiệp và Môi trường
4.	Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15/11/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2026/NĐ-CP			Khoản 4 Điều 8; Điều 9.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
III	**THÔNG TƯ**				
1.	Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng	Điểm đ khoản 4 Điều 20	Khoản 3 Điều 13; Điều 7.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường

	trọt và bảo vệ thực vật				
2.	Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc bảo vệ thực vật	Điều 43; Điều 44.			Bộ Nông nghiệp và Môi trường
3.	Thông tư số 12/2018/TT-BNNPTNT ngày 05/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật	Điều 3			Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Phụ lục II

CẮT GIẢM, PHÂN QUYỀN, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

(Kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

I. Không thực hiện thủ tục hành chính nhập khẩu đực giống, tinh phôi giống gia súc quy định tại khoản 4 Điều 20 Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15; Điều 8 Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi.

Phương thức quản lý thay thế:

1. Trường hợp đực giống, tinh, phôi giống gia súc nhập khẩu thuộc các giống vật nuôi đã được lưu hành tại Việt Nam:

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu tự chịu trách nhiệm về nguồn gốc, xuất xứ, lý lịch di truyền, năng suất, chất lượng giống theo tiêu chuẩn do cơ sở công bố áp dụng phù hợp với Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT; thực hiện kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y.

2. Trường hợp đực giống, tinh, phôi giống gia súc nhập khẩu là giống vật nuôi mới chưa được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam thì phải thực hiện khảo nghiệm giống vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi trước khi đưa vào sản xuất, kinh doanh.

II. Không thực hiện thủ tục hành chính công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước quy định tại Điều 33 Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15; Điều 8b Nghị định số 13/2020/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi được bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.

1. Phương thức quản lý thay thế

a) Sản phẩm thức ăn chăn nuôi (không bao gồm thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn) do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tự công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Tổ chức, cá nhân truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tự công bố thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi. Tổ chức, cá nhân tải lên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường các tài liệu sau:

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

- Hợp đồng thuê, gia công thức ăn chăn nuôi đối với trường hợp tổ chức, cá nhân thuê, gia công tại cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

- Tiêu chuẩn công bố áp dụng.

- Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và an toàn của sản phẩm trong tiêu chuẩn công bố áp dụng và trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng được cấp bởi phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định.

- Mẫu của nhãn sản phẩm.

Tổ chức, cá nhân điền các thông tin sản phẩm tự công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phải đúng với thông tin tại các tài liệu trên.

Ngay sau khi hệ thống trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tự động cập nhật thông tin sản phẩm tự công bố, tổ chức, cá nhân được quyền sản xuất, kinh doanh sản phẩm và tự chịu trách nhiệm về chất lượng và an toàn của sản phẩm đã công bố.

c) Trường hợp Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường xảy ra sự cố hoặc trường hợp bất khả kháng không thể tự công bố thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi, tổ chức, cá nhân gửi các tài liệu quy định tại điểm b khoản này đến Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y để tổng hợp, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Điều khoản chuyển tiếp

Tổ chức, cá nhân tiếp tục thực hiện tự công bố thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc đang thực hiện tự công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Trong thời gian xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu sử dụng cho việc tự công bố thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi, tổ chức, cá nhân phải gửi tài liệu tự công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung đến Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y để tổng hợp, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

III. Không thực hiện thủ tục hành chính công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu quy định tại Điều 33 Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15; Điều 8b Nghị định số 13/2020/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi được bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.

1. Phương thức quản lý thay thế

a) Sản phẩm thức ăn chăn nuôi (không bao gồm thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn) do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tự công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Tổ chức, cá nhân truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tự công bố thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi. Tổ chức, cá nhân tải lên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường các tài liệu sau:

- Giấy chứng nhận lưu hành tự do hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp.

- Một trong các giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi của cơ sở sản xuất.

- Bản thông tin sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất cung cấp bao gồm thành phần nguyên liệu, công dụng, hướng dẫn sử dụng; chỉ tiêu chất lượng, chỉ tiêu an toàn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân đăng ký theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn phụ của sản phẩm thể hiện bằng tiếng Việt theo quy định.

- Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và an toàn của sản phẩm được cấp bởi phòng thử nghiệm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ chỉ định hoặc được công nhận bởi tổ chức công nhận quốc tế hoặc tổ chức công nhận khu vực hoặc phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định.

- Mẫu của nhãn sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất cung cấp.

Tài liệu là bản chính hoặc bản sao được chứng thực và bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của tổ chức, cá nhân tự công bố thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu. Trường hợp bản chính không phải là tiếng Anh thì bản dịch ra tiếng Việt được chứng thực.

Tổ chức, cá nhân điền thông tin sản phẩm tự công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phải đúng với thông tin tại các tài liệu trên.

Ngay sau khi hệ thống trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tự động cập nhật thông tin sản phẩm tự công bố, tổ chức, cá nhân được quyền sản xuất, kinh doanh sản phẩm và tự chịu trách nhiệm về chất lượng và an toàn của sản phẩm đã công bố.

c) Trường hợp Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường xảy ra sự cố hoặc trường hợp bất khả kháng không thể tự công bố thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi, tổ chức, cá nhân gửi các tài liệu quy định tại điểm b

khoản này đến Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y để tổng hợp, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Điều khoản chuyển tiếp

Tổ chức, cá nhân tiếp tục thực hiện tự công bố thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc đang thực hiện tự công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Trong thời gian xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu sử dụng cho việc tự công bố thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi, tổ chức, cá nhân phải gửi tài liệu tự công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung đến Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y để tổng hợp, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

IV. Không thực hiện thủ tục hành chính công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung quy định tại Điều 33 Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15; Điều 8b Nghị định số 13/2020/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi được bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.

V. Không thực hiện thủ tục hành chính thay đổi thông tin thức ăn bổ sung quy định tại Điều 33 Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15; Điều 8b Nghị định số 13/2020/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi được bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.

1. Phương thức quản lý thay thế:

a) Sản phẩm thức ăn chăn nuôi (không bao gồm thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn) do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tự công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Tổ chức, cá nhân truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tự thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi đã công bố.

Trường hợp thay đổi về địa chỉ cơ sở sản xuất (đối với thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước) hoặc chất lượng sản phẩm thì tổ chức, cá nhân phải tự công bố lại thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định về tự công bố thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi. Trường hợp thay đổi thông tin khác thì tổ chức, cá nhân tự thay đổi trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Ngay sau khi hệ thống trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tự động cập nhật thông tin sản phẩm tự thay đổi thông tin,

tổ chức, cá nhân được quyền sản xuất, kinh doanh sản phẩm và tự chịu trách nhiệm về chất lượng và an toàn của sản phẩm đã công bố.

c) Trường hợp Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường xảy ra sự cố hoặc trường hợp bất khả kháng không thể tự thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi, tổ chức, cá nhân gửi các tài liệu quy định tại điểm b khoản này đến Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y để tổng hợp, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Điều khoản chuyển tiếp:

Tổ chức, cá nhân tiếp tục thực hiện tự thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc đang thực hiện tự công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Trong thời gian xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu sử dụng cho việc tự công bố thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi, tổ chức, cá nhân phải gửi tài liệu tự thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung đến Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y để tổng hợp, đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

VI. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14; khoản 4 và khoản 5 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.

Phương thức quản lý thay thế:

Trường hợp thay đổi thông tin về tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi, tổ thức, cá nhân gửi tài liệu chứng minh nội dung thay đổi (tên cơ sở, tên địa chỉ cơ sở sản xuất, địa chỉ trụ sở) đến Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y để thực hiện thay đổi thông tin trong Giấy chứng nhận.

VII. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu) quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14; khoản 4 và khoản 5 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.

Phương thức quản lý thay thế:

Trường hợp thay đổi thông tin về tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi, tổ thức, cá nhân gửi tài liệu chứng minh nội dung thay đổi (tên cơ sở, tên địa chỉ cơ sở sản xuất, địa chỉ trụ sở) tới Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y để thực hiện thay đổi thông tin trong Giấy chứng nhận.

VIII. Không thực hiện thủ tục hành chính Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn, quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 58 Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14; Điều 23 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.

Phương thức quản lý thay thế:

Trường hợp thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn, tổ chức, cá nhân gửi tài liệu chứng minh nội dung thay đổi (tên cơ sở chăn nuôi, địa chỉ trụ sở, địa chỉ trang trại) tới cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y để thực hiện thay đổi thông tin trong Giấy chứng nhận.

IX. Không thực hiện các điều kiện kinh doanh về kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi tại khoản 3 Điều 37 Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15.

X. Không thực hiện các điều kiện kinh doanh về kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống vật nuôi tại Điều 27 Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15.

XI. Không thực hiện các điều kiện kinh doanh về mua bán, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi tại Điều 40 và khoản 2 Điều 41 Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14.

B. PHÂN QUYỀN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Phân quyền thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15; Điều 4 Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo, bao gồm:

a) Đơn đăng ký trao đổi và lý lịch nguồn gen giống vật nuôi theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày

31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi;

b) Thỏa thuận hợp tác nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo về giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo;

c) Các văn bản khác có liên quan đến trao đổi nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu (nếu có).

2. Trình tự, thủ tục thực hiện

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính tại địa phương nơi lưu giữ nguồn gen.

Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

Trong thời hạn 12 (mười hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo; chấp thuận trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba; trường hợp không chấp thuận, có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

II. Phân quyền thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15; Điều 4 Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

1. Thành phần hồ sơ

a) Đơn đăng ký trao đổi và lý lịch nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi;

b) Các văn bản có liên quan đến trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm (nếu có).

2. Trình tự, thủ tục thực hiện

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba nộp 01 bộ hồ sơ đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính tại địa phương nơi lưu giữ nguồn gen.

Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

Trong thời hạn 12 (mười hai) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chấp thuận trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba; trường hợp không chấp thuận, có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

III. Phân quyền thẩm quyền thực hiện thủ tục hành chính Cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại Điều 96 Luật Thú y số 79/2015/QH13; Điều 14 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật thú y được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

1. Thành phần hồ sơ

a) Mẫu số 2.01 (Đơn đăng ký/gia hạn kiểm tra GMP) ban hành kèm theo Phụ lục này;

b) Sơ đồ tổ chức và nhân sự của cơ sở (bản chính hoặc bản chụp có xác nhận của doanh nghiệp);

c) Chương trình, tài liệu đào tạo, đánh giá kết quả đào tạo GMP tại cơ sở (bản chính hoặc bản chụp có xác nhận của doanh nghiệp);

d) Danh mục thiết bị sản xuất, bảo quản và thiết bị kiểm tra chất lượng (bản chính hoặc bản chụp có xác nhận của doanh nghiệp);

đ) Danh mục các quy trình thao tác chuẩn (bản chính hoặc bản chụp có xác nhận của doanh nghiệp);

e) Danh mục các mặt hàng đang sản xuất hoặc dự kiến sản xuất (bản chính hoặc bản chụp có xác nhận của doanh nghiệp);

g) Đăng ký môi trường hoặc văn bản đánh giá môi trường theo quy định pháp luật về môi trường (bản chụp có xác nhận của doanh nghiệp);

h) Biên bản tự kiểm tra GMP (bản chính hoặc bản chụp có xác nhận của doanh nghiệp).

Hồ sơ đăng ký kiểm tra GMP phải có trang bìa và mục lục, được sắp xếp đúng theo trình tự của mục lục, có phân cách giữa các phần.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) tới Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y theo một trong các hình thức: trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thẩm định hồ sơ hoặc có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ không đạt yêu cầu.

Trong thời hạn 06 (sáu) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra GMP, đồng thời thông báo lịch kiểm tra cho cơ sở và tiến hành kiểm tra.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, trường hợp cơ sở đạt yêu cầu, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP). Trường hợp cơ sở không đạt yêu cầu, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Quá trình kiểm tra

Các cơ sở khi được kiểm tra GMP phải tiến hành báo cáo bằng sơ đồ, biểu đồ và các số liệu ngắn gọn về tình hình hoạt động, công tác triển khai áp dụng GMP.

Khi kiểm tra GMP, các hoạt động phải đang được tiến hành.

Kiểm tra toàn bộ các hoạt động của cơ sở sản xuất thuốc thú y theo GMP, hồ sơ đăng ký của cơ sở và các quy định chuyên môn hiện hành. Biên bản kiểm tra GMP theo Mẫu số 02.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.

Thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tuyến trong trường hợp do thiên tai hoặc phải áp dụng quy định về phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm mà không thể thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tiếp tại hiện trường để cấp giấy chứng nhận. Việc đánh giá trực tiếp tại hiện trường sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm

soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định; thực hiện thu hồi ngay giấy chứng nhận đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Xử lý kết quả kiểm tra

Trên cơ sở Biên bản kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra đề nghị Thủ trưởng cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) đối với cơ sở đáp ứng các điều kiện của GMP. Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) theo Mẫu số 03.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.

Đối với cơ sở đáp ứng điều kiện của GMP nhưng còn một số tồn tại và có thể khắc phục được trong thời gian ngắn, Đoàn kiểm tra yêu cầu cơ sở khắc phục, sửa chữa. Trong thời hạn 02 (hai) tháng kể từ ngày được kiểm tra, cơ sở phải khắc phục, sửa chữa và gửi báo cáo kết quả bằng văn bản về Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y. Trưởng Đoàn kiểm tra xem xét, đề nghị Thủ trưởng Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) cho cơ sở đáp ứng yêu cầu.

Đối với cơ sở chưa đáp ứng điều kiện của GMP phải tiến hành khắc phục, sửa chữa các tồn tại. Sau khi tự kiểm tra đánh giá, nếu đáp ứng các điều kiện của GMP cơ sở tiến hành làm lại hồ sơ đăng ký theo quy định.

IV. Phân quyền thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại Điều 96 Luật Thú y số 79/2015/QH13; Điều 15 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật thú y được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

1. Thành phần hồ sơ:

a) Mẫu số 2.01 (Đơn đăng ký/gia hạn kiểm tra GMP) ban hành kèm theo Phụ lục này;

b) Báo cáo hoạt động, những thay đổi của cơ sở trong 05 năm triển khai GMP; mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật (bản chính hoặc bản chụp có xác nhận của doanh nghiệp);

c) Báo cáo khắc phục các tồn tại trong kiểm tra lần trước (bản chính hoặc bản chụp có xác nhận của doanh nghiệp);

d) Báo cáo về huấn luyện, đào tạo của cơ sở (bản chính hoặc bản chụp có xác nhận của doanh nghiệp);

đ) Danh mục thiết bị hiện có của cơ sở (bản chính hoặc bản chụp có xác nhận của doanh nghiệp);

e) Danh mục các mặt hàng đang sản xuất (bản chính hoặc bản chụp có xác nhận của doanh nghiệp);

g) Danh mục các quy trình thao tác chuẩn (bản chính hoặc bản chụp có xác nhận của doanh nghiệp);

h) Biên bản tự thanh tra và đánh giá của cơ sở trong đợt tự thanh tra gần nhất (trong vòng 03 tháng) về triển khai GMP (bản chính hoặc bản chụp có xác nhận của doanh nghiệp).

2. Trình tự, thủ tục:

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) tới Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y theo một trong các hình thức: trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thẩm định hồ sơ hoặc có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung nếu hồ sơ không đạt yêu cầu.

Trong thời hạn 06 (sáu) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra GMP, đồng thời thông báo lịch kiểm tra cho cơ sở và tiến hành kiểm tra.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, trường hợp cơ sở đạt yêu cầu, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP). Trường hợp cơ sở không đạt yêu cầu, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Quá trình kiểm tra:

Cơ sở khi được kiểm tra GMP phải tiến hành báo cáo bằng sơ đồ, biểu đồ và các số liệu ngắn gọn về tình hình hoạt động, công tác triển khai áp dụng GMP.

Khi kiểm tra GMP, các hoạt động phải đang được tiến hành.

Kiểm tra toàn bộ các hoạt động của cơ sở sản xuất thuốc thú y theo GMP, hồ sơ đăng ký của cơ sở và các quy định chuyên môn hiện hành. Biên bản kiểm tra GMP theo Mẫu số 02.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.

Thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tuyến trong trường hợp do thiên tai hoặc phải áp dụng quy định về phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm mà không thể thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tiếp tại hiện trường để cấp giấy chứng nhận. Việc

đánh giá trực tiếp tại hiện trường sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định; thực hiện thu hồi ngay giấy chứng nhận đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

4. Xử lý kết quả kiểm tra:

Trên cơ sở Biên bản kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra đề nghị Thủ trưởng Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y gia hạn Giấy chứng nhận GMP đối với cơ sở đáp ứng các điều kiện của GMP. Giấy chứng nhận GMP theo Mẫu số 03.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.

Đối với cơ sở đáp ứng điều kiện của GMP nhưng còn một số tồn tại và có thể khắc phục được trong thời gian ngắn, Đoàn kiểm tra yêu cầu cơ sở khắc phục, sửa chữa. Trong thời hạn 02 (hai) tháng kể từ ngày được kiểm tra, cơ sở phải khắc phục, sửa chữa và gửi báo cáo kết quả bằng văn bản về Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y. Trưởng Đoàn kiểm tra xem xét, đề nghị Thủ trưởng cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp Giấy chứng nhận GMP cho cơ sở đáp ứng yêu cầu.

Đối với cơ sở chưa đáp ứng điều kiện của GMP phải tiến hành khắc phục, sửa chữa các tồn tại. Sau khi tự kiểm tra đánh giá, nếu đáp ứng các điều kiện của GMP cơ sở tiến hành làm lại hồ sơ đăng ký theo quy định.

V. Phân quyền thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính Cấp lại Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị sai sót; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký) của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại Điều 96 Luật Thú y số 79/2015/QH13; Điều 16 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật thú y được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

1. Thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 2.02 ban hành kèm theo Phụ lục này và bản chính hoặc bản chụp có xác nhận của doanh nghiệp các tài liệu liên quan đến nội dung thay đổi;

2. Trình tự, thủ tục thực hiện:

Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận GMP đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y theo một trong các hình thức: trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ;

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp lại Giấy chứng nhận GMP. Trường hợp không cấp, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

VI. Phân quyền thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại Điều 96 Luật Thú y số 79/2015/QH13; khoản 2 Điều 16 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật thú y được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

1. Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thu hồi Giấy chứng nhận GMP của tổ chức, cá nhân sản xuất thuốc thú y trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy chứng nhận GMP bị tẩy xóa, sửa chữa nội dung;

b) Vi phạm pháp luật mà bị xử phạt vi phạm hành chính từ 03 lần trở lên trong một năm hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính 03 lần liên tiếp về một hành vi vi phạm trong lĩnh vực sản xuất thuốc thú y;

c) Không còn hoạt động sản xuất thuốc thú y;

d) Có hành vi vi phạm khác mà pháp luật quy định phải thu hồi Giấy chứng nhận GMP.

2. Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thu hồi Giấy chứng nhận GMP đã cấp theo thẩm quyền khi Giấy chứng nhận GMP thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.

VII. Phân quyền thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Thú y số 79/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15; Điều 18 Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Trình tự, thủ tục:

1. Đăng ký kiểm dịch

Trước khi xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản mang theo người, gửi qua đường bưu điện, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch xuất

khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT ngày 13/01/2026 đến Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính (sau đây gọi là Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa) qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua Cổng dịch vụ công hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp. Trường hợp gửi hồ sơ qua thư điện tử, fax, sau đó chủ hàng phải gửi hồ sơ bản chính.

2. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa tiến hành xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ và thông báo cho chủ hàng thời gian, địa điểm tiến hành kiểm dịch. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa trả lời chủ hàng bằng văn bản hoặc phản hồi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc thư điện tử và nêu rõ lý do.

3. Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện kiểm dịch như sau:

- Đối với động vật thuỷ sản: Kiểm tra lâm sàng, đối chiếu thông tin lô hàng với hồ sơ kiểm dịch, lấy mẫu xét nghiệm theo yêu cầu của chủ hàng hoặc nước nhập khẩu;

- Đối với sản phẩm động vật thuỷ sản: Kiểm tra thực trạng hàng hóa, đối chiếu thông tin lô hàng với hồ sơ kiểm dịch, lấy mẫu xét nghiệm theo yêu cầu của chủ hàng hoặc nước nhập khẩu;

- Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch xuất khẩu:

+ Đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu theo mẫu 09 TS theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT ngày 13/01/2026;

+ Đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu theo mẫu 09 TS theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT ngày 13/01/2026;

+ Hình thức cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch: bản điện tử trong trường hợp hồ sơ được gửi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua Cổng dịch vụ công; bản giấy trong trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử hoặc fax hoặc gửi trực tiếp hoặc theo yêu cầu của chủ hàng.

- Hướng dẫn chủ hàng thực hiện nhốt giữ thuỷ sản, bao gói sản phẩm thuỷ sản theo quy định, niêm phong hoặc đánh dấu hàng gửi; xử lý đối với động vật, sản phẩm động vật thuỷ sản không bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y để xuất khẩu.

VIII. Phân quyền thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính cấp Giấy vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

quy định tại khoản 1 Điều 52 Luật Thú y số 79/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15; khoản 4 và khoản 5 Điều 21 Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Trình tự, thủ tục:

1.Trước khi gửi/nhận mẫu bệnh phẩm, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ gồm Đơn theo mẫu 03 TS quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT ngày 13/01/2026 đến Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính (sau đây gọi là Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa) qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua Cổng dịch vụ công hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp. Trường hợp gửi hồ sơ qua thư điện tử, fax, sau đó chủ hàng phải gửi hồ sơ bản chính.

2. Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện như sau:

- Kiểm tra văn bản chấp thuận của Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa và các giấy tờ khác có liên quan; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu bệnh phẩm;

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu thực hiện việc kiểm tra mẫu bệnh phẩm, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp Giấy chứng nhận vận chuyển đối với mẫu bệnh phẩm theo mẫu 14 TS hoặc mẫu 15 TS quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT ngày 13/01/2026 đối với lô mẫu bệnh phẩm có hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y: được bao gói, bảo quản, vận chuyển theo quy định.

- Hình thức cấp Giấy chứng nhận vận chuyển: bản điện tử qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công trong trường hợp chủ hàng gửi hồ sơ qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công và bản giấy trong trường hợp chủ hàng gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp hoặc theo yêu cầu của chủ hàng.

IX. Phân quyền thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đăng ký vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 1 Điều 52 Luật Thú y số 79/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15; các khoản 1, 2 và 3 Điều 21 Thông tư số 03/2026/TT- BNNMT cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Trình tự, thủ tục:

1. Đăng ký gửi/nhận mẫu bệnh phẩm thủy sản

Khi có yêu cầu nhận mẫu bệnh phẩm thủy sản từ nước ngoài gửi về Việt Nam hoặc gửi mẫu bệnh phẩm thủy sản từ Việt Nam ra nước ngoài, chủ hàng phải gửi 01 bộ hồ sơ gồm: Đơn đăng ký gửi/nhận mẫu bệnh phẩm theo Mẫu số 2.03 ban hành kèm theo Phụ lục này đến Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính (sau đây gọi là Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa).

Hình thức gửi hồ sơ: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua Cổng dịch vụ công hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp. Trường hợp gửi hồ sơ qua thư điện tử, fax, sau đó chủ hàng phải gửi hồ sơ bản chính.

2. Tiếp nhận hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

- Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua Cổng dịch vụ công hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa xem xét tính đầy đủ, hợp lệ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đăng ký gửi/nhận mẫu bệnh phẩm hợp lệ, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa có trách nhiệm trả lời chủ hàng bằng văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận gửi qua thư điện tử (trường hợp chủ hàng đăng ký kiểm dịch qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp) hoặc gửi trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (trường hợp gửi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia).

Trường hợp không đồng ý phải trả lời chủ hàng bằng văn bản hoặc phản hồi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc thư điện tử và nêu rõ lý do.

X. Phân quyền thẩm quyền giải quyết thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 2 Điều 41, Điều 46, khoản 1 và khoản 2 Điều 47 Luật Thú y số 79/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15; các khoản 3, 4 và 5 Điều 21 Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Trình tự, thủ tục:

1. Kiểm dịch động vật trên cạn nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật

a) Trước khi nhập khẩu động vật trên cạn để tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 (Đơn đăng ký kiểm dịch theo Mẫu số 2.04 ban hành kèm theo Phụ lục này) đến Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính (sau đây gọi là Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa) theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua

thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp. Trường hợp gửi hồ sơ đăng ký qua thư điện tử, fax, sau đó chủ hàng phải gửi bản chính;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu và các thông tin khác (nếu có), Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa gửi văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch cho chủ hàng qua thư điện tử (trường hợp chủ hàng đăng ký kiểm dịch qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp) hoặc gửi trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công (trường hợp chủ hàng đăng ký kiểm dịch trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công);

Trường hợp không đồng ý kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa phải trả lời cho chủ hàng bằng văn bản hoặc phản hồi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc thư điện tử và nêu rõ lý do;

c) Sau khi có văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch của Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa, trước khi hàng đến cửa khẩu nhập, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ khai báo kiểm dịch theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 đến Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đăng ký kiểm dịch theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp. Trường hợp gửi hồ sơ qua thư điện tử, fax, sau đó chủ hàng phải gửi bản chính;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khai báo kiểm dịch động vật đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đăng ký kiểm dịch xác nhận vào Đơn khai báo kiểm dịch theo mẫu 3 quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 và thông báo cho chủ hàng về địa điểm, thời gian để tiến hành kiểm dịch;

Chủ hàng có trách nhiệm bố trí địa điểm cách ly kiểm dịch động vật nhập khẩu. Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đăng ký kiểm dịch hướng dẫn và giám sát chủ hàng thực hiện cách ly kiểm dịch động vật nhập khẩu;

đ) Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đăng ký kiểm dịch thực hiện:

Kiểm tra lâm sàng động vật, đối chiếu thông tin với hồ sơ kiểm dịch; nếu hồ sơ kiểm dịch đầy đủ, hợp lệ, động vật không có dấu hiệu mắc bệnh nguy hiểm, Cơ quan kiểm dịch tiến hành niêm phong hoặc kẹp chì phương tiện vận chuyển, vật dụng chứa đựng động vật và cấp Giấy chứng nhận vận chuyển động vật nhập khẩu về nơi cách ly kiểm dịch theo mẫu 14a quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 để chủ hàng vận chuyển động vật đến nơi cách ly kiểm dịch;

Theo dõi, giám sát động vật tại nơi cách ly kiểm dịch; thời gian theo dõi cách ly kiểm dịch phù hợp với từng loài động vật, từng bệnh được kiểm tra nhưng không quá 45 ngày kể từ ngày bắt đầu cách ly kiểm dịch;

Lấy mẫu hoặc hướng dẫn, giám sát việc lấy mẫu xét nghiệm tác nhân gây bệnh theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-

BNNMT ngày 01/01/2026; hướng dẫn chủ hàng phòng bệnh bắt buộc đối với động vật chưa được phòng bệnh theo quy định;

Hướng dẫn chủ hàng thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc;

Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đăng ký kiểm dịch cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật nhập khẩu theo mẫu 15a quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 trong trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y gồm: động vật khỏe mạnh; kết quả xét nghiệm âm tính với tác nhân gây bệnh; phương tiện vận chuyển và việc tiêu độc khử trùng đạt yêu cầu;

Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch trả lời chủ hàng bằng văn bản hoặc phản hồi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc thư điện tử và nêu rõ lý do;

e) Hình thức cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch: bản điện tử trong trường hợp hồ sơ được gửi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua Cổng dịch vụ công; bản giấy trong trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử hoặc fax hoặc gửi trực tiếp hoặc theo yêu cầu của chủ hàng;

g) Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đăng ký kiểm dịch thông báo qua môi trường điện tử cho Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đến về thông tin lô hàng ngay sau khi cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật nhập khẩu.

2. Kiểm dịch đối với sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu tham gia hội chợ, triển lãm

a) Trước khi nhập khẩu sản phẩm động vật trên cạn nhập khẩu tham gia hội chợ, triển lãm, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 (Đơn đăng ký kiểm dịch theo Mẫu số 2.04 ban hành kèm theo Phụ lục này) tới Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính (sau đây gọi là Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa) theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp. Trường hợp gửi hồ sơ đăng ký qua thư điện tử, fax, sau đó chủ hàng phải gửi bản chính;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ căn cứ tình hình dịch bệnh, hệ thống quản lý giám sát dịch bệnh, giám sát vệ sinh thú y của nước xuất khẩu và các thông tin khác (nếu có), Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa gửi văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch cho chủ hàng qua thư điện tử (trường hợp chủ hàng đăng ký kiểm dịch qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp) hoặc gửi trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công (trường hợp chủ hàng đăng ký kiểm dịch trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công);

Trường hợp không đồng ý kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa phải trả lời cho chủ hàng bằng văn bản hoặc phản hồi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc thư điện tử và nêu rõ lý do.

c) Sau khi có văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch của Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa, trước khi hàng đến cửa khẩu nhập, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ khai báo kiểm dịch theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 đến Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đăng ký kiểm dịch theo một trong các hình thức: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp. Trường hợp gửi hồ sơ qua thư điện tử, fax, sau đó chủ hàng phải gửi bản chính;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khai báo kiểm dịch động vật đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đăng ký kiểm dịch xác nhận vào Đơn khai báo kiểm dịch và thông báo cho chủ hàng về địa điểm, thời gian để tiến hành kiểm dịch;

đ) Cơ quan kiểm dịch động vật thực hiện như sau:

Kiểm thực trạng hàng hóa, đối chiếu thông tin lô hàng với hồ sơ kiểm dịch, nếu đạt yêu cầu thì thực hiện lấy mẫu xét nghiệm theo quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026; Lô hàng sản phẩm động vật có trọng lượng dưới 50 kg được miễn Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu và miễn lấy mẫu kiểm tra, xét nghiệm;

Hướng dẫn chủ hàng thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật nhập khẩu theo mẫu 15b quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 trong trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và bảo đảm các yêu cầu vệ sinh thú y gồm: tình trạng bao gói, bảo quản sản phẩm đạt yêu cầu; sản phẩm động vật không có biểu hiện bất thường về đặc tính đặc trưng của sản phẩm; kết quả xét nghiệm đạt yêu cầu;

Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch trả lời chủ hàng bằng văn bản hoặc phản hồi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc thư điện tử và nêu rõ lý do.

e) Hình thức cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch: bản điện tử trong trường hợp hồ sơ được gửi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua Cổng dịch vụ công; bản giấy trong trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử hoặc fax hoặc gửi trực tiếp hoặc theo yêu cầu của chủ hàng;

g) Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thông báo qua môi trường điện tử cho Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa nơi đến về thông tin lô hàng ngay sau khi cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật nhập khẩu.

3. Kiểm dịch xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật trên cạn sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật trường hợp chủ hàng có nhu cầu xuất khẩu

a) Trước khi xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật có yêu cầu kiểm dịch, chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm dịch theo quy định tại Điều 7 Thông tư

số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 đến Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính (sau đây gọi là Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa) theo một trong các hình thức sau: qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi qua thư điện tử, fax hoặc gửi trực tiếp. Trường hợp gửi hồ sơ đăng ký qua thư điện tử, fax, sau đó chủ hàng phải gửi bản chính;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thông báo cho chủ hàng thời gian, địa điểm tiến hành kiểm dịch. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa trả lời cho chủ hàng bằng văn bản hoặc phản hồi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc thư điện tử và nêu rõ lý do;

c) Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa thực hiện như sau:

Kiểm tra lâm sàng đối với động vật; kiểm tra thực trạng hàng hóa đối với sản phẩm động vật; đối chiếu thông tin lô hàng với hồ sơ kiểm dịch.

Thực hiện kiểm tra các nội dung vệ sinh thú y theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc chủ hàng.

Đối với lô hàng phải lấy mẫu xét nghiệm: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu thực hiện kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật xuất khẩu theo mẫu 13a hoặc Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật xuất khẩu theo mẫu 13b quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026.

Đối với lô hàng không phải lấy mẫu xét nghiệm: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày bắt đầu thực hiện kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch động vật nội địa cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật xuất khẩu theo mẫu 13a hoặc Giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật xuất khẩu theo mẫu 13b quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026.

Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch trả lời chủ hàng bằng văn bản hoặc phản hồi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công hoặc thư điện tử và nêu rõ lý do.

Hình thức cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch: bản điện tử trong trường hợp hồ sơ được gửi qua Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc qua Cổng dịch vụ công; bản giấy trong trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc thư điện tử hoặc fax hoặc gửi trực tiếp hoặc theo yêu cầu của chủ hàng.

d) Trường hợp nước nhập khẩu hoặc chủ hàng không có yêu cầu kiểm dịch: Chủ hàng phải thực hiện việc kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026.

C. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các văn bản cần sửa đổi, bổ sung	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ để phân quyền thẩm quyền giải quyết TTHC	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ để cắt giảm điều kiện sản xuất kinh doanh	Cơ quan chủ trì soạn thảo
I	**LUẬT**				
1	Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15	Khoản 2 Điều 15.	khoản 4 Điều 20; Điều 33; khoản 2 Điều 39; Điều 58.	Điều 27; Khoản 3 Điều 37; Điều 40; Khoản 2 Điều 41.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	Luật Thú y số 79/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15	Điều 96; Điều 41; Điều 46; Điều 47; Điều 52.			Bộ Nông nghiệp và Môi trường
II	**NGHỊ ĐỊNH**				
1	Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 123/2018/NĐ-CP, Nghị định số 80/2022/NĐ-CP, Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.	Điều 14; Điều 15; Điều 16.			Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 46/2022/NĐ-CP; Nghị định số 32/2026/NĐ-CP.		Điều 8a; Điều 8b; khoản 4 và khoản 5 Điều 10; Điều 23.	Khoản 2 Điều 31; Điều 32c.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
III	**THÔNG TƯ**				
1.	Thông tư số 01/2026/TT-BNNMT ngày 01/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn	Khoản 3, 4 và 5 Điều 21			Bộ Nông nghiệp và Môi trường

2.	Thông tư số 03/2026/TT-BNNMT ngày 13/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản	Điều 18; Điều 21.			Bộ Nông nghiệp và Môi trường
3.	Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi	Điều 4		Khoản 2 Điều 10, Khoản 2 Điều 13.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Mẫu số 2.01

TÊN TỔ CHỨC	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số……../ĐK-….	*……, ngày……tháng……. năm …..*

ĐƠN ĐĂNG KÝ/GIA HẠN KIỂM TRA GMP

Kính gửi(*): .....

Căn cứ (**)…… ……

1. Tên cơ sở: ……

2. Địa chỉ nhà máy: ……

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: …….....

4. Chứng chỉ hành nghề thú y của người trực tiếp quản lý sản xuất thuốc thú y: Số……., ngày…. tháng…. năm …., nơi cấp....; Người trực tiếp quản lý kiểm nghiệm thuốc thú y: Số……., ngày…. tháng…..năm..., nơi cấp....

5. Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) (đối với trường hợp cơ sở gia hạn kiểm tra GMP): số……., ngày…. tháng…. năm ….

6. Điện thoại:……

Đề nghị (*)..... tiến hành kiểm tra cấp/gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc theo GMP-WHO (ASEAN) cho cơ sở chúng tôi đối với các dây chuyền sản xuất thuốc thú y(***) sau:

- ……

- ……

- ……

Hồ sơ gửi kèm gồm:

- ……

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

(**) Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành;

(***) Ghi rõ dây chuyền sản xuất thuốc thú y non-beta lactam hoặc beta-lactam.

Mẫu số 2.02

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ……/ĐK-...	*……, ngày ….. tháng ….. năm ……*

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN GMP

Kính gửi(*): .....

Căn cứ (**)……

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ:

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ……..…… ……

Chúng tôi đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận GMP: Số....ngày….tháng..năm ….

Lý do đề nghị cấp lại:

- Bị sai sót

- Thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký.

Hồ sơ gửi kèm:

Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi, bổ sung (nếu có);

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

(**)Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Mẫu số 2.03

Tên tổ chức, cá nhân .....
Địa chỉ: .....
Tel: .....
Fax: .....
Email: .....
Số: ...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

ĐĂNG KÝ GỬI/NHẬN MẪU BỆNH PHẨM THỦY SẢN

Kính gửi: .....*(1)*.....

..... *(2)*.....đề nghị .....*(1)*..... hướng dẫn việc gửi/nhận mẫu bệnh phẩm thủy sản, chi tiết như sau:

STT	Tên mẫu bệnh phẩm	Quy cách đóng gói	Số lượng	Đơn vị tính
		Tổng số		

- Tên tổ chức, cá nhân gửi mẫu bệnh phẩm:.....

Địa chỉ: ....

.....

- Tên tổ chức, cá nhân nhận mẫu bệnh phẩm:.....

.....

Địa chỉ: ....

.....

- Cửa khẩu nhập/xuất:.....
- Thời gian thực hiện:.....
- Mục đích sử dụng:.....
- Các giấy tờ có liên quan kèm theo:.....

.....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y./.

Tổ chức cá nhân đăng ký
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:
- (1) Tên Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính;
- (2) Tên tổ chức, cá nhân.

Mẫu số 2.04

CÔNG TY.....
Địa chỉ: .....
Tel: .....
Fax: .....
Email: .....
Số: ...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20...

ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT NHẬP KHẨU

Kính gửi: .....*(1)*

Căn cứ nhu cầu sản xuất, kinh doanh của Công ty, Giám đốc Công ty..... ..... đề nghị..... *(1)* ..... hướng dẫn Công ty được kiểm dịch nhập khẩu lô hàng:

I. ĐỘNG VẬT

STT	Loại động vật	Số lượng (con) *(2)*		Tên, địa chỉ trang trại; mã số *(nếu có)*	Nước xuất khẩu	Cửa khẩu nhập
		Đực	Cái			
	Tổng số					

- Từ Công ty: .....
Địa chỉ: .....
.....
- Thời gian thực hiện: .....
- Mục đích sử dụng: .....
- Địa điểm nuôi cách ly kiểm dịch:.....
- Các giấy tờ có liên quan kèm theo: .....
.....

II. SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT

STT	Tên hàng	Số lượng *(2)* (tấn)	Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất; mã số *(nếu có)*	Nước xuất khẩu	Cửa khẩu nhập
	Tổng số				

- Từ Công ty: .....
.....
Địa chỉ: .....
.....
- Thời gian thực hiện: .....
- Mục đích sử dụng: .....
- Các giấy tờ có liên quan kèm theo: .....
.....

Chúng tôi cam kết chấp hành nghiêm Pháp luật về Thú y.

CÔNG TY .....
Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)

- (1) Tên Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao thực hiện thủ tục hành chính;

- (2) Số lượng động vật, sản phẩm động vật có thể dự trù nhập khẩu trong 03 tháng.

Phụ lục III

CẮT GIẢM, PHÂN QUYỀN, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ

(Kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

I. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá quy định tại Điều 38 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

II. Thủ tục khảo nghiệm thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản tại Điều 17 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP

1. Hồ sơ đăng ký khảo nghiệm gồm:

a) Đơn đăng ký khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 14.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 41/2026/NĐ-CP;

b) Đề cương khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 15.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 41/2026/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt đề cương khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề cương khảo nghiệm theo Mẫu số 18.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 41/2026/NĐ-CP và cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản cho tổ chức, cá nhân để phục vụ khảo nghiệm (nếu là sản phẩm nhập khẩu) nếu hồ sơ đạt yêu cầu, đồng thời gửi Quyết định phê duyệt đề cương khảo nghiệm về Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp không đạt yêu cầu phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

3. Các nội dung khác về khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản: Thực hiện theo quy định tại khoản 1, 4, 5 Điều 17, Điều 18 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP.

III. Thủ tục hành chính khảo nghiệm giống thủy sản tại Điều 12 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP

1. Trình tự, thủ tục thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt đề cương khảo nghiệm giống thủy sản đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính tiến hành thẩm định hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề cương khảo nghiệm theo Mẫu số 08.NT Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 41/2026/NĐ-CP và cấp phép nhập khẩu giống thủy sản cho tổ chức, cá nhân để phục vụ khảo nghiệm (nếu là sản phẩm nhập khẩu) nếu hồ sơ đạt yêu cầu, đồng thời gửi Quyết định phê duyệt đề cương khảo nghiệm về Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp không đạt yêu cầu phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

2. Hồ sơ đề nghị khảo nghiệm và các nội dung khác về khảo nghiệm giống thủy sản: Thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 4, 5 và 6 Điều 12 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP.

IV. Không thực hiện điều kiện kinh doanh của cơ sở mua bán, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản tại Điều 33 Luật Thuỷ sản số 18/2017/QH14.

V. Không thực hiện điều kiện kinh doanh của cơ sở khảo nghiệm thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản tại khoản 2 Điều 35 Luật Thuỷ sản số 18/2017/QH14, Điều 16 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP.

VI. Không thực hiện điều kiện kinh doanh của cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá tại Điều 63 Luật Thuỷ sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15; Điều 34, Điều 35, Điều 36 và Điều 37 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP.

VII. Không thực hiện điều kiện kinh doanh của cơ sở khảo nghiệm giống thủy sản tại khoản 2 Điều 28 Luật Thuỷ sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15, Điều 11 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP.

B. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các văn bản cần sửa đổi, bổ sung	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ để cắt giảm điều kiện sản xuất kinh doanh	Cơ quan chủ trì soạn thảo
I	**LUẬT**			
1.	Luật Thuỷ sản số 18/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15		Khoản 2 Điều 28; Điều 33; Khoản 2 Điều 35; Điều 63	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
II	**NGHỊ ĐỊNH**			
1.	Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản	Điều 12; Điều 17.	Điều 11; Điều 16; Điều 34; Điều 35; Điều 36; Điều 37; Điều 38.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Phụ lục IV
CẮT GIẢM, PHÂN QUYỀN, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC THỦY LỢI

(Kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Không thực hiện thủ tục hành chính cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thuỷ lợi quy định tại khoản 3 Điều 44, điểm h khoản 1 Điều 57 Luật Thuỷ lợi số 08/2017/QH14; Điều 26 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

Phương thức quản lý thay thế:

Trường hợp tổ chức đã được cấp giấy phép thay đổi tên do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức hoặc cá nhân được cấp giấy phép thay đổi họ hoặc tên đệm hoặc tên thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành thủ tục thay đổi phải gửi thông báo đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép, tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi để cập nhật thông tin vào hồ sơ cấp giấy phép và chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung thông báo.

B. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các văn bản cần sửa đổi, bổ sung	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC	Cơ quan chủ trì soạn thảo
I	**LUẬT**		
1.	Luật Thuỷ lợi số 08/2017/QH14	Khoản 3 Điều 44; điểm h khoản 1 Điều 57	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
II	**NGHỊ ĐỊNH**		
1.	Nghị định số 40/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuỷ lợi	Điều 1; Điều 18; Điều 26; khoản 4 Điều 28; Phụ lục III.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Phụ lục V

CẮT GIẢM, PHÂN QUYỀN, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

(Kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Không thực hiện việc lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về nội dung đảm bảo thoát lũ, an toàn đê điều của dự án đầu tư xây dựng ở bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao nơi chưa có công trình xây dựng tại khoản 4 Điều 26 Luật Đê điều số 79/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15; Điều 4 Thông tư số 04/2021/TT-BNNPTNT hướng dẫn thực hiện việc chấp thuận, thẩm định các hoạt động liên quan đến đê điều được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT.

B. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các văn bản cần sửa đổi, bổ sung	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC	Cơ quan chủ trì soạn thảo
I	**LUẬT**		
1.	Luật Đê điều số 79/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15	Khoản 4 Điều 26	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
II	**THÔNG TƯ**		
1.	Thông tư số 04/2021/TT-BNNPTNT hướng dẫn thực hiện việc chấp thuận, thẩm định các hoạt động liên quan đến đê điều được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT.	Điều 1; Điều 4.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Phụ lục VI
CẮT GIẢM, PHÂN QUYỀN, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

I. Không thực hiện thủ tục hành chính cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai quy định tại điểm i khoản 1 Điều 223 Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Phần VI, Phụ lục I Nghị định số 151/2025/NĐ-CP về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

Việc cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai được thực hiện theo quy định tại Luật Tiếp cận thông tin và Thông tư số 56/2024/TT-BTC về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai từ Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai.

II. Không thực hiện điều kiện kinh doanh về kinh doanh dịch vụ xác định giá đất tại khoản 3 Điều 162 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và Điều 36 Nghị định 71/2024/NĐ-CP quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP.

B. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các văn bản cần sửa đổi, bổ sung	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ để cắt giảm điều kiện sản xuất kinh doanh	Cơ quan chủ trì soạn thảo
I	**LUẬT**			
1.	Luật Đất đai số 31/2024/QH15	Điểm i khoản 1 Điều 223	Khoản 3 Điều 162	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
II	**NGHỊ ĐỊNH**			
1.	Nghị định 71/2024/NĐ-CP quy định về giá đất được		Điều 36	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

	sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP.			
2.	Nghị định số 151/2025/NĐ-CP về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai	Phần VI Phụ lục I		Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Phụ lục VII

CẮT GIẢM, PHÂN QUYỀN, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC

(Kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

I. Không thực hiện thủ tục hành chính tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước quy định tại Điều 53 Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15; Điều 24 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.

II. Không thực hiện các điều kiện kinh doanh về kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước; dịch vụ ra quyết định vận hành hồ chứa, liên hồ chứa tại khoản 2 Điều 70 Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15; Điều 39, Điều 40 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.

III. Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước quy định tại Điều 53 Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 và khoản 3 Điều 23 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP

Trường hợp tên của chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do đổi tên, nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức nhưng không có sự thay đổi các nội dung khác của giấy phép:

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thay đổi, bên nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức phải gửi thông báo về việc thay đổi tên chủ giấy phép bằng văn bản đến cơ quan cấp phép theo thẩm quyền để cập nhật, theo dõi, quản lý. Đồng thời, thông báo tới cơ quan thuế về việc đổi tên đối với công trình đã được cơ quan cấp phép phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

2. Văn bản thông báo là thành phần không thể tách rời của giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước đã được cấp. Nội dung thông báo bao gồm: Các nội dung liên quan đến việc đổi tên chủ giấy phép; cam kết việc thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của Giấy phép, trong đó có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đã được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền (nếu có).

3. Bên nhận chuyển nhượng, bàn giao, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức phải tiếp tục thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ theo quy định của Giấy phép, trong đó có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đã được phê duyệt (nếu có).

IV. Phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa quy định tại khoản 8 Điều 38 Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15; khoản 4 Điều 52 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP

1. Trên cơ sở thông báo bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc trường hợp cần thiết khác, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa đề nghị điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa thì gửi văn bản đề xuất nêu rõ phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, tổng hợp.

2. Trên cơ sở tổng hợp đề xuất, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì rà soát, tổ chức lấy ý kiến cơ quan, địa phương, tổ chức có liên quan và trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung quy trình vận hành liên hồ chứa.

V. Điều chỉnh cục bộ quy trình vận hành liên hồ chứa quy định tại khoản 9a Điều 38 Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 được bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15; khoản 5 Điều 52 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP

1. Các trường hợp điều chỉnh cục bộ quy định tại khoản 9a Điều 38 của Luật Tài nguyên nước bao gồm điều chỉnh một hoặc nhiều nội dung về quy định cơ chế phối hợp vận hành cắt, giảm lũ cho hạ du, vận hành các hồ chứa trong điều kiện bình thường trong mùa lũ, vận hành các hồ chứa trong mùa cạn, chế độ quan trắc, dự báo, cung cấp thông tin số liệu và điều chỉnh cục bộ khác mà không làm thay đổi cơ bản các nguyên tắc vận hành của quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông.

2. Trên cơ sở thông báo bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc trường hợp cần thiết khác, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hồ chứa đề nghị điều chỉnh cục bộ quy trình vận hành liên hồ chứa thì gửi văn bản đề xuất nêu rõ phương án điều chỉnh cục bộ quy trình vận hành liên hồ chứa đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, tổng hợp.

3. Trên cơ sở tổng hợp đề xuất, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì rà soát, tổ chức lấy ý kiến cơ quan, địa phương, tổ chức có liên quan, xem xét, phê duyệt ban hành Quyết định điều chỉnh cục bộ quy trình vận hành liên hồ chứa và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện.

VI. Không thực hiện thủ tục hành chính chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước quy định tại Điều 37 Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15; Điều 49 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.

Phương thức quản lý thay thế:

Các dự án có hoạt động chuyển nước ra khỏi lưu vực sông phải đảm bảo các nội dung sau:

1. Phù hợp với quy hoạch về tài nguyên nước, quy hoạch tỉnh và quy hoạch khác có liên quan; phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và các ngành liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên nước trên các lưu vực sông; phù hợp với khả năng đáp ứng của nguồn nước bị chuyển nước, nhu cầu sử dụng nước của lưu vực sông bị chuyển nước và lưu vực nhận nước.

2. Phải có biện pháp giảm thiểu tác động ảnh hưởng đến việc khác thác, sử dụng nước của các cơ quan, tổ chức khác có liên quan trong quá trình xây dựng và vận hành; không gây ngập lụt, xói lở lòng, bờ, bãi sông, xâm nhập mặn, sa mạc hóa hoặc các tác động bất lợi khác đến nguồn nước, môi trường, hệ sinh thái và đời sống dân cư, đặc biệt trong mùa khô của đoạn sông, suối bị chuyển nước, nhận nước phía hạ lưu công trình chuyển nước.

B. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các văn bản cần sửa đổi, bổ sung	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ để cắt giảm điều kiện sản xuất kinh doanh	Cơ quan chủ trì soạn thảo
I	**LUẬT**			
1.	Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15	Điều 37; Điều 38; Điều 53; Điều 70.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường
II	**NGHỊ ĐỊNH**			
1.	Nghị định số 53/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.	Điều 47; Điều 48; Điều 49; Điều 52.		Bộ Nông nghiệp và Môi trường

2.	Nghị định số 54/2024/NĐ-CP quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 23/2026/NĐ-CP.	Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 20; Điều 21; Điều 23; Điều 24.	Điều 38; Điều 39; Điều 40	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Phụ lục VIII

CẮT GIẢM, PHÂN QUYỀN, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN

(Kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

A. PHÂN QUYỀN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Phân quyền thực hiện thủ tục hành chính cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chấp thuận trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản; chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15 cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

1. Trình tự, thủ tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản (Nghị định số 193/2025/NĐ-CP), được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản (Nghị định số 21/2026/NĐ-CP).

Trường hợp chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đất hiếm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định việc chấp thuận hoặc không chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đất hiếm theo quy định tại khoản 5 Điều 110c của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, được bổ sung bởi khoản 44 Điều 1 của Nghị định số 21/2026/NĐ-CP.

2. Trường hợp khu vực đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chấp thuận trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thẩm quyền giải quyết thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực thăm dò khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực thăm dò khoáng sản.

3. Trường hợp khu vực đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chấp thuận trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chấp thuận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì thẩm quyền giải quyết thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực thăm dò khoáng sản.

II. Phân quyền thực hiện thủ tục hành chính phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 2 Điều 83, khoản 1 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15 cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

1. Trình tự, thủ tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP.

2. Trường hợp khu vực đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt đối với giấy phép khai thác khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thẩm quyền giải quyết thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt.

3. Trường hợp khu vực đề nghị phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì thẩm quyền giải quyết thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản.

III. Phân quyền thực hiện thủ tục hành chính chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 6 Điều 83, khoản 1 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15 cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

1. Trình tự, thủ tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP.

2. Trường hợp khu vực đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thẩm quyền giải quyết thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản.

3. Trường hợp khu vực đề nghị chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì thẩm quyền giải quyết thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản.

IV. Phân quyền thực hiện thủ tục hành chính quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 1 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15; khoản 4 Điều 106 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

1. Trình tự, thủ tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP.

2. Trường hợp khu vực đề nghị ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thẩm quyền giải quyết thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực đề nghị ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản.

3. Trường hợp khu vực đề nghị ban hành quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì thẩm quyền giải quyết thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản.

V. Phân quyền thực hiện thủ tục hành chính chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15; điểm a khoản 1 Điều 14 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

1. Trình tự, thủ tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP.

2. Trường hợp khu vực đề nghị chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh,

thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì thẩm quyền giải quyết thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực đề nghị chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

VI. Phân quyền thực hiện thủ tục hành chính chấp thuận thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại điểm e khoản 2 Điều 59, khoản 1 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15; khoản 1 Điều 68 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

1. Trình tự, thủ tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP.

2. Trường hợp khu vực đề nghị chấp thuận thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thẩm quyền giải quyết thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực đề nghị chấp thuận thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản.

3. Trường hợp khu vực đề nghị chấp thuận thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản.

VII. Phân quyền thực hiện thủ tục hành chính chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản, xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại điểm b khoản 2 Điều 47, khoản 1 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15; điểm b khoản 2 và khoản 3, khoản 4 Điều 45 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

1. Trình tự, thủ tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP.

2. Trường hợp khu vực thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thẩm quyền giải quyết thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực thăm dò khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực đề nghị chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản, xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm.

3. Trường hợp khu vực thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì thẩm quyền giải quyết thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản.

VIII. Phân quyền thực hiện thủ tục hành chính chấp thuận bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại điểm c khoản 4 Điều 44, khoản 1 Điều 108 Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 147/2025/QH15; khoản 1 Điều 34 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

1. Trình tự, thủ tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP.

2. Trường hợp khu vực thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản có đề nghị chấp thuận bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò đã hết thời hạn nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên thì thẩm quyền giải quyết thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có diện tích khu vực thăm dò khoáng sản chiếm tỷ lệ diện tích lớn nhất. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có diện tích địa giới hành chính thuộc diện tích khu vực đề nghị chấp thuận bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn.

3. Trường hợp khu vực thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản có đề nghị chấp thuận bổ sung khối lượng công tác thăm dò khoáng sản khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn thuộc khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố; khu vực biển chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố thì thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có địa giới hành chính gần nhất với vị trí khu vực thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản.

IX. Phân quyền thực hiện thủ tục hành chính chấp thuận nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng của dự án đầu tư đến khoáng sản dự trữ của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 4 Điều 33 của Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

1. Trình tự, thủ tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 193/2025/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP và quy định tại khoản 2 mục này.

2. Cơ quan tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đánh giá mức độ ảnh hưởng của dự án đầu tư đến khoáng sản dự trữ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công. Việc thẩm định không phải lấy ý kiến các Bộ, ngành có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo khoản 20 Điều 2 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

B. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các văn bản cần sửa đổi, bổ sung	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ để thực hiện phân quyền thẩm quyền giải quyết TTHC	Cơ quan chủ trì soạn thảo
I	**LUẬT**		
1.	Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 147/2025/QH15	Khoản 2 và khoản 3 Điều 108; Khoản 2 và khoản 6 Điều 83; Khoản 3 Điều 26; Điểm e khoản 2 Điều 59; Điểm b khoản 2 Điều 47; Điểm c khoản 4 Điều 44; Khoản 4 Điều 33.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
II	**NGHỊ ĐỊNH**		
1.	Nghị định số 193/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP.	Khoản 1 và khoản 4 Điều 14; khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 44; Điểm đ khoản 1 và khoản 6 Điều 103; Khoản 6	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Các văn bản cần sửa đổi, bổ sung	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ để thực hiện phân quyền thẩm quyền giải quyết TTHC	Cơ quan chủ trì soạn thảo
		Điều 104; Khoản 3 và khoản 6 Điều 105; Các khoản 3, 4 và 6b Điều 106; Điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 68; Điểm b khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 45; Khoản 1 và khoản 2 Điều 34; Khoản 5 Điều 110c; Khoản 2 Điều 20; Khoản 1 và khoản 2 Điều 21.	

Phụ lục IX
CẮT GIẢM, PHÂN QUYỀN, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và thủ tục hành chính Điều chỉnh nội dung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường quy định tại Điều 110 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; các Điều 90, 91, 92, 93, 94 và 95 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; khoản 45 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; các Điều 25, 26 và 27 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; các Điều 49, 50 và 51 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Điều 26 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT- BNNMT.

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường là tổ chức có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật trong đó có hoạt động quan trắc môi trường, bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

b) Tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thử nghiệm được thành lập theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ;

c) Tổ chức sự nghiệp công lập có chức năng hoạt động trong lĩnh vực môi trường được thành lập và hoạt động theo quy định của Chính phủ về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có bộ máy tổ chức và năng lực nhân sự, thiết bị, phòng thí nghiệm đáp ứng với loại hình và phạm vi hoạt động;

b) Có năng lực thực hiện quan trắc môi trường đối với tối thiểu một trong các nền mẫu môi trường, bao gồm: nước mặt lục địa; nước thải; nước dưới đất; nước biển; không khí xung quanh; khí thải; đất; trầm tích; chất thải rắn và nền mẫu khác theo quy định pháp luật về môi trường;

c) Đối với mỗi nền mẫu môi trường cung cấp dịch vụ quan trắc (trừ mẫu khí thải), tổ chức phải có năng lực thực hiện cả hoạt động quan trắc, lấy mẫu tại hiện trường và phân tích môi trường;

d) Có quy trình quản lý, lưu trữ và truy xuất dữ liệu quan trắc, bảo đảm việc kiểm tra, đối chiếu khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

đ) Tự công bố năng lực, phạm vi hoạt động đáp ứng quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này và có văn bản thông báo gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước khi thực hiện dịch vụ quan trắc môi trường theo Mẫu số 9.01 ban hành kèm theo Phụ lục này.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường ngoài việc đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Mục này thì phải đáp ứng điều kiện về năng lực quan trắc hiện trường sau đây:

a) Có tối thiểu 02 cán bộ chuyên trách (làm việc toàn thời gian tại tổ chức) thực hiện quan trắc tại hiện trường. Trường hợp tổ chức công bố hoạt động lấy mẫu hiện trường đối với các thông số ô nhiễm dạng hạt PM (dạng hỗn hợp các hạt rắn và các giọt lỏng) hoặc các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC) trong khí thải thì phải có tối thiểu 04 cán bộ chuyên trách thực hiện hoạt động quan trắc tại hiện trường; các cán bộ có đủ năng lực thực hiện quan trắc đối với phạm vi hoạt động;

b) Trong số cán bộ chuyên trách, phải có người trực tiếp phụ trách đội quan trắc tại hiện trường có trình độ đại học trở lên với một trong các chuyên ngành về môi trường, hóa học, sinh học, lâm nghiệp, thổ nhưỡng và có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường;

c) Người thực hiện quan trắc tại hiện trường tối thiểu phải có trình độ sơ cấp tương ứng với ngạch quan trắc viên tài nguyên môi trường hạng IV. Trong đó, số người có trình độ tương ứng ngạch quan trắc viên tài nguyên và môi trường hạng IV chiếm không quá 30% đội ngũ người thực hiện quan trắc tại hiện trường;

d) Các thiết bị phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định, bảo đảm độ chính xác theo đúng kỹ thuật quan trắc do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; có quy trình thao tác chuẩn đối với tất cả các thiết bị quan trắc tại hiện trường và các hồ sơ chứng minh quyền sở hữu thiết bị; trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động cho cán bộ thực hiện quan trắc tại hiện trường.

4. Tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường ngoài việc đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Mục này thì phải đáp ứng điều kiện về năng lực phân tích môi trường sau đây:

a) Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động được chứng nhận tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025, danh mục phép thử được công nhận tương ứng với phạm vi công bố hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

b) Đối với các thông số phân tích mà tổ chức thực hiện, phải có đủ năng

lực lấy mẫu đối với thông số đó; năng lực phân tích môi trường phải đảm bảo thực hiện được tối thiểu các thông số cơ bản theo quy định trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, cụ thể như sau:

- Đối với phân tích mẫu nước mặt lục địa hoặc nước thải, tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với các thông số gồm: BOD_5, COD, tổng chất rắn lơ lửng (TSS), tổng phốt pho (TP), tổng nitơ (TN);

- Đối với phân tích mẫu nước dưới đất, tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với các thông số gồm: chỉ số pecmanganat, NH_4^+, NO_3^-, Fe;

- Đối với phân tích mẫu nước biển, tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với các thông số gồm: TSS, NH_4^+, PO_4^{3-};

- Đối với phân tích mẫu không khí xung quanh, tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với các thông số gồm: SO_2, NO_2, CO, tổng bụi lơ lửng (TSP);

- Đối với phân tích mẫu đất hoặc trầm tích hoặc chất thải rắn, tổ chức phải có đủ năng lực phân tích môi trường đối với các thông số gồm: các kim loại (gồm có: As, Zn, Pb, Cd, Cr, Hg) hoặc các hợp chất hữu cơ (hợp chất clo hữu cơ hoặc hợp chất phốt pho hữu cơ).

c) Các thông số thuộc phạm vi hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường phải được xác định và công bố giới hạn phát hiện (LOD) và giới hạn định lượng (LOQ), trong đó LOQ phải bảo đảm nhỏ hơn hoặc bằng giá trị giới hạn của thông số đó được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật về môi trường tương ứng với nền mẫu, trừ các thông số không áp dụng được LOQ;

d) Có tối thiểu 04 cán bộ chuyên trách (làm việc toàn thời gian tại tổ chức) thực hiện hoạt động phân tích môi trường; trong đó phải có người quản lý phòng thí nghiệm, người phụ trách bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng phòng thí nghiệm;

đ) Người quản lý phòng thí nghiệm phải có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về hóa học, môi trường, sinh học và phải có tối thiểu 05 năm kinh nghiệm đối với trường hợp có trình độ đại học, 03 năm kinh nghiệm đối với trường hợp có trình độ thạc sỹ, 02 năm kinh nghiệm đối với trường hợp có trình độ tiến sỹ trong lĩnh vực phân tích môi trường;

e) Người phụ trách bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng phòng thí nghiệm phải có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành về hóa học, môi trường, sinh học và phải có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích môi trường;

g) Người thực hiện phân tích tại phòng thí nghiệm, trừ người quản lý phòng thí nghiệm và người phụ trách bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng, phải có trình độ trung cấp trở lên, được đào tạo trong lĩnh vực phân tích môi trường đối với phạm vi thông số thực hiện;

h) Thiết bị phân tích môi trường phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định, bảo đảm độ chính xác theo kỹ thuật phân tích do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; có quy trình sử dụng, vận hành đối với tất cả các thiết bị và các hồ sơ chứng minh quyền sở hữu thiết bị; có đầy đủ các phương tiện bảo hộ và an toàn lao động cho cán bộ phân tích môi trường;

i) Có quy trình thao tác chuẩn, hồ sơ phê duyệt phương pháp phân tích đối với các thông số môi trường thuộc phạm vi hoạt động dịch vụ quan trắc;

k) Phòng thí nghiệm phải được tách riêng các khu vực theo yêu cầu gồm có: khu vực bảo quản mẫu và lưu mẫu, khu vực xử lý mẫu và phân tích hóa lý, khu vực phân tích vi sinh, khu vực cân; phải được bảo đảm duy trì tốt điều kiện thí nghiệm (về ánh sáng, nguồn điện, độ ẩm, nhiệt độ, vô trùng, chế độ thông gió) và đủ diện tích để thực hiện hoạt động phân tích theo yêu cầu của phương pháp phân tích;

l) Thực hiện các biện pháp bảo đảm vệ sinh công nghiệp, an toàn phòng cháy, chữa cháy, việc thu gom, quản lý và xử lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật.

5. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc môi trường trong quá trình hoạt động:

a) Bảo đảm đầy đủ các điều kiện năng lực đã công bố hoạt động; trong trường hợp thay đổi địa điểm, nhân sự, trang thiết bị phải có văn bản thông báo gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có sự thay đổi;

b) Chỉ thực hiện dịch vụ quan trắc môi trường đối với phạm vi hoạt động đã công bố; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của dữ liệu; bảo đảm thực hiện kiểm soát chất lượng (QA/QC) xuyên suốt từ hiện trường đến phòng thí nghiệm;

c) Trả kết quả cho khách hàng thông qua phiếu kết quả quan trắc được người có thẩm quyền của tổ chức ký, đóng dấu; phiếu kết quả quan trắc được thiết kế thành mẫu riêng, trong đó phải thể hiện được những thông tin bao gồm:

- Tên của tổ chức cung cấp dịch vụ quan trắc;

- Tên khách hàng trả phiếu;

- Ngày, tháng, năm xuất phiếu;

- Ký hiệu của phiếu: Trong ký hiệu phải được đánh số thứ tự và năm phát hành. Số thứ tự được ký hiệu bắt đầu từ thời điểm xuất phiếu đầu tiên của năm dương lịch và kết thúc tại phiếu xuất cuối cùng của năm, bảo đảm đúng trình tự thời gian xuất phiếu;

- Kết quả phân tích: thông số, phương pháp sử dụng, kết quả đo và quy chuẩn, tiêu chuẩn hoặc thông số kỹ thuật đối chiếu (nếu có);

- Tên của tổ chức thực hiện quan trắc các thông số ngoài phạm vi năng lực của

tổ chức công bố (nếu có), kèm theo phiếu kết quả quan trắc do tổ chức đó cung cấp;

d) Có sổ hoặc hệ thống theo dõi các phiếu kết quả quan trắc trả cho khách hàng được xuất ra, trong đó tối thiểu phải có các thông tin: ký hiệu phiếu, bao gồm số thứ tự phiếu; ngày, tháng, năm xuất phiếu và tên khách hàng trả phiếu;

đ) Lưu trữ hồ sơ, dữ liệu quan trắc gốc đối với toàn bộ hoạt động dịch vụ quan trắc thực hiện trong 05 năm gần nhất;

e) Gửi báo cáo hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường hằng năm theo Mẫu số 9.02 kèm theo Phụ lục này về Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 năm tiếp theo;

6. Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ quan trắc môi trường có trách nhiệm:

a) Lựa chọn tổ chức đã công bố và thông báo hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác, trung thực của dữ liệu quan trắc thông qua hợp đồng ký kết hoặc văn bản yêu cầu sử dụng dịch vụ quan trắc;

c) Cung cấp thông tin về dịch vụ quan trắc môi trường theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Điều khoản chuyển tiếp:

Tổ chức đã được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường còn thời hạn sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng giấy chứng nhận này thay cho hình thức thông báo theo quy định của Nghị quyết này cho đến hết thời hạn chứng nhận.

II. Không thực hiện thủ tục hành chính thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (cấp trung ương và cấp tỉnh) quy định tại Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường; khoản 2 và khoản 8 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; khoản 15 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Điều 13 và Phụ lục Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Điều 3 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

1. Chủ cơ sở khai thác khoáng sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường hoạt động trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng không có phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định thì bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm quy định như sau:

a) Trường hợp cơ sở thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường thì lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường trong đó có phương án cải tạo, phục hồi môi trường, trình cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường cho cơ sở theo quy định tại Nghị quyết này để được thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

b) Trường hợp cơ sở đang ở giai đoạn đóng cửa mỏ theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản thì tích hợp phương án cải tạo, phục hồi môi trường vào đề án hoặc phương án đóng cửa mỏ và được thẩm định trong quá trình thẩm định đề án đóng cửa mỏ hoặc chấp thuận phương án đóng cửa mỏ;

c) Trường hợp cơ sở không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này thì phải thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định.

2. Chủ cơ sở khai thác khoáng sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường có thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường so với phương án đã được phê duyệt nhưng không ở giai đoạn đóng cửa mỏ thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp cơ sở thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường thì lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường trong đó có phương án cải tạo, phục hồi môi trường thay đổi, trình cơ quan, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường cho cơ sở theo quy định tại Nghị quyết này để được thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

b) Trường hợp cơ sở không thuộc điểm a khoản này thì buộc phải thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về ký quỹ bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn.

4. Điều khoản chuyển tiếp:

Cơ sở khai thác khoáng sản đã có giấy phép môi trường trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị quyết này thì tiếp tục thực hiện nội dung yêu cầu về cải tạo, phục hồi môi trường theo giấy phép môi trường đã được cấp đến giai đoạn đóng cửa mỏ theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản.

III. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp lại giấy phép môi trường (cấp trung ương và cấp tỉnh) quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường; Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Điều 10 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Điều 11 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

1. Dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường đến cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật trước thời điểm giấy phép môi trường đã được cấp hết hạn 06 tháng;

2. Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với giấy phép môi trường đã được cấp, trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, gửi hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi

trường đến cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật trước khi thực hiện việc thay đổi và chỉ được triển khai thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường. Các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với giấy phép môi trường đã được cấp bao gồm:

a) Tăng quy mô, công suất sản xuất, thay đổi công nghệ sản xuất như đối với trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP) dẫn đến làm gia tăng tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP);

b) Tăng từ 10% lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm gia tăng thải lượng các thông số ô nhiễm về chất thải ra môi trường; thay đổi vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý vào nguồn nước có yêu cầu cao hơn về quy chuẩn xả thải; bổ sung phương pháp tự tái chế, xử lý, đồng xử lý chất thải bằng công nghệ, công trình bảo vệ môi trường, thiết bị sản xuất sẵn có; bổ sung hoạt động đồng xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt để thực hiện dịch vụ xử lý chất thải; thay thế hoặc bổ sung công trình, hệ thống, thiết bị tái chế, xử lý chất thải; bổ sung loại chất thải nguy hại (trừ trường hợp bổ sung loại chất thải nguy hại có tính chất tương tự với chất thải nguy hại đã được cấp phép) đối với cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; bổ sung loại phế liệu hoặc tăng khối lượng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; bổ sung trạm trung chuyển chất thải nguy hại; thay đổi công nghệ của hệ thống, công trình xử lý nước thải, bụi, khí thải, trừ trường hợp bổ sung thêm thiết bị hoặc công đoạn xử lý; giảm quy mô hoặc không xây lắp công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của hệ thống xử lý nước thải.

3. Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động có bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư tự xem xét, quyết định, chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với việc bổ sung và tích hợp nội dung bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định.

IV. Không thực hiện thủ tục hành chính cung cấp thông tin môi trường quy định tại khoản 3 Điều 114, Điều 116 Luật Bảo vệ môi trường; Điều 101 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Điều 58 và Điều 62 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

Việc cung cấp thông tin môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin và pháp luật về phí, lệ phí (nếu có).

V. Không thực hiện thủ tục hành chính cấp đổi quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam quy định tại Điều 145 Luật Bảo vệ môi trường; Điều 148 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Điều 30 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP

Trong thời hạn của quyết định chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam còn

hiệu lực, trường hợp tổ chức, cá nhân có các thay đổi thông tin so với nội dung tại quyết định chứng nhận bao gồm: tên, địa chỉ, người đại diện pháp luật, mã số đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, nhãn hiệu nhận diện và các thay đổi khác nhưng không thay đổi việc đáp ứng các tiêu chí chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam của sản phẩm, dịch vụ thì tổ chức, cá nhân gửi văn bản thông báo đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường kèm theo các hồ sơ, tài liệu minh chứng.

VI. Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường quy định tại Điều 28 và Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường; Điều 25 và các Phụ lục II, III và IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Điều 35 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

1. Dự án đầu tư sau đây (trừ dự án đầu tư không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội; dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công; dự án đầu tư trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; dự án khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên) phải thực hiện đánh giá tác động môi trường:

a) Dự án đầu tư nhà máy điện hạt nhân; dự án lò phản ứng hạt nhân nghiên cứu;

b) Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng sử dụng đất, đất có mặt nước hoặc có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước (trừ dự án đầu tư xây dựng công trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt sau: dự án đầu tư bảo trì, duy tu bảo đảm an toàn giao thông; dự án đầu tư chỉ có một hoặc các mục tiêu: phục vụ quản lý, bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; phòng cháy, chữa cháy rừng; lâm sinh) của một trong các khu vực sau: rừng đặc dụng, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; từ 0,5 ha trở lên đối với khu bảo tồn thiên nhiên; từ 0,5 ha trở lên đối với vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển; từ 0,5 ha trở lên đối với vùng lõi của di sản thiên nhiên thế giới; từ 0,2 ha trở lên đối với vùng đất ngập nước quan trọng; từ 0,2 ha trở lên đối với rừng tự nhiên hoặc rừng phòng hộ;

c) Dự án đầu tư có hoạt động lấn biển;

d) Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng với quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước từ 50 ha trở lên hoặc quy mô sử dụng khu vực biển từ 10 ha trở lên (trừ thuộc một trong các trường hợp sau: dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; dự án đầu tư phát triển rừng, lâm sinh theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, dự án đầu tư nuôi trồng thủy sản không theo phương pháp thâm canh, bán thâm canh theo quy định của pháp luật về thủy sản);

đ) Dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản;

e) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu sản xuất, kinh

doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có sử dụng chung hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp khác;

g) Dự án đầu tư thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất lớn và không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường.

2. Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, đồng thời không phải cấp giấy phép môi trường phải đăng ký môi trường trước khi triển khai thi công xây dựng dự án, trừ trường hợp dự án đầu tư không phải đăng ký môi trường theo quy định tại Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường.

VII. Đối tượng phải có giấy phép môi trường quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường; khoản 9 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15; khoản 31 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; khoản 2 Điều 24 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

1. Đối tượng phải có giấy phép môi trường bao gồm:

a) Dự án đầu tư, cơ sở thuộc một trong các loại hình sau đây khi đi vào vận hành có tổng lưu lượng nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý từ 100 m^3/ngày trở lên hoặc tổng lưu lượng khí thải xả ra môi trường phải được xử lý từ 100.000 m^3/giờ trở lên, bao gồm:

- Làm giàu, chế biến khoáng sản độc hại, khoáng sản kim loại; chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc;

- Sản xuất kim loại có sử dụng nguyên liệu từ quặng;

- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy có công đoạn sản xuất bột giấy;

- Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón hóa học (trừ phối trộn, sang chiết, đóng gói), hóa chất bảo vệ thực vật (trừ phối trộn, sang chiết);

- Nhiệt điện than;

- Sản xuất xi măng có công đoạn sản xuất clinker;

- Sản xuất vải, sợi, dệt may có công đoạn nhuộm; sản xuất da có công đoạn thuộc da; chế biến mủ cao su; sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt; chế biến thủy sản; sản xuất đường từ mía;

- Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;

- Thực hiện dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường;

b) Dự án đầu tư, cơ sở thực hiện dịch vụ tái chế, xử lý chất thải nguy hại; có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

c) Dự án đầu tư, cơ sở khác không thuộc đối tượng quy đinh tại điểm a và b khoản này khi đi vào vận hành có tổng lưu lượng nước thải công nghiệp (không bao gồm nước mưa chảy tràn qua khu vực khai thác khoáng sản nhóm II, nhóm III và nhóm IV theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản) xả ra môi

trường phải được xử lý từ 150 m^3/ngày trở lên hoặc tổng lưu lượng khí thải xả ra môi trường phải được xử lý từ 100.000 m^3/giờ trở lên.

Mức phát sinh nước thải, khí thải quy định tại khoản này được xác định theo dự án tổng thể, không áp dụng đối với từng phân kỳ đầu tư của dự án. Dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường quy định tại khoản này có phát sinh đồng thời nước thải và khí thải xả ra môi trường, giấy phép môi trường phải bao gồm đầy đủ nội dung cấp phép đối với hoạt động xả nước thải và xả khí thải.

2. Dự án đầu tư, cơ sở quy định tại khoản 1 Mục này không phải có giấy phép môi trường khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Dự án đầu tư, cơ sở không phải có cấp giấy phép môi trường theo quy định của luật, nghị quyết của Quốc hội.

3. Dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường thực hiện đăng ký môi trường như sau:

a) Dự án đầu tư, cơ sở có phát sinh nước thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 50 m^3/ngày trở lên hoặc phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 20.000 m^3/giờ trở lên thực hiện đăng ký môi trường tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Dự án đầu tư, cơ sở có mức lưu lượng nước thải, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thực hiện đăng ký môi trường tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Điều khoản chuyển tiếp:

a) Dự án, cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị quyết này thì được lựa chọn tiếp tục sử dụng giấy phép môi trường đã được cấp đến hết thời hạn. Giấy phép môi trường đã được cấp sẽ hết hiệu lực trong trường hợp chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện thủ tục đăng ký môi trường theo quy định hoặc hết hiệu lực trong trường hợp dự án, cơ sở thuộc đối tượng không phải đăng ký môi trường. Riêng cơ sở khai thác khoáng sản thuộc đối tượng quy định tại điểm này, ngoài việc thực hiện quy định tại điểm này phải thực hiện quy định tại điểm b khoản 4 mục II Phụ lục này;

b) Dự án đầu tư đã được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật tại thời điểm trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành nhưng không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường mà thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại Nghị quyết này thì phải có giấy phép môi trường trước khi vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

VIII. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam quy định tại Điều 145 Luật Bảo vệ môi trường; các Điều 145, 146, 147 và 149 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP; Điều 29 và Điều 30 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP đối với trường hợp không đăng ký hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước.

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường. Tổ chức, cá nhân tự đánh giá, công bố sản phẩm, dịch vụ phù hợp với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam. Sản phẩm, dịch vụ được hưởng ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước phải đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, chứng nhận.

2. Tổ chức, cá nhân tự đánh giá, công bố sản phẩm, dịch vụ phù hợp với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có sản phẩm, dịch vụ phù hợp với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam;

b) Có hạ tầng, trang thiết bị phù hợp loại hình sản xuất sản phẩm, dịch vụ công bố;

c) Kết quả thử nghiệm sản phẩm có thời hạn không quá 06 tháng kể từ ngày công bố.

3. Nội dung công bố sản phẩm, dịch vụ phù hợp tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam:

a) Thông tin chung về tổ chức, cá nhân và cơ sở sản xuất, kinh doanh gồm: tên, địa chỉ, người đại diện pháp luật, mã số đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Bản vẽ hoặc bản chụp kiểu dáng công nghiệp có kích cỡ 21 cm x 29 cm và thuyết minh các thông tin kỹ thuật của sản phẩm, dịch vụ. Tổ chức, cá nhân không sử dụng biểu tượng Nhãn sinh thái Việt Nam, mã số chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam của các sản phẩm, dịch vụ được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận;

c) Thông tin, hồ sơ minh chứng, kết quả thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ phù hợp tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam. Việc thử nghiệm sản phẩm phải được tiến hành bởi các tổ chức thử nghiệm đáp ứng quy định về chứng nhận sự phù hợp.

4. Hình thức công bố:

a) Công bố trên trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân;

b) Trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày tự công bố, tổ chức, cá nhân gửi văn bản công bố sản phẩm, dịch vụ phù hợp tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 9.03 ban hành kèm theo Phụ lục này.

5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm sau đây:

a) Tiếp nhận văn bản công bố sản phẩm, dịch vụ phù hợp tiêu chí Nhãn sinh

thái Việt Nam;

b) Tổ chức kiểm tra, hướng dẫn và yêu cầu tổ chức, cá nhân thực hiện đúng các cam kết tại văn bản đã công bố;

c) Công bố và cập nhật danh mục sản phẩm, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân tự công bố sự phù hợp tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. PHÂN QUYỀN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Phân quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (một phần) quy định tại Điều 35 Luật Bảo vệ môi trường; khoản 7 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15; các Phụ lục số II, III, IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Điều 35 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Điều 4, 5, 6, Mẫu số 04 Mục 1 Phụ lục Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường nhưng không thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh và đồng thời thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án đầu tư nhà máy điện hạt nhân;

b) Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư có sử dụng đất, đất có mặt nước hoặc có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của một trong các khu vực sau: rừng đặc dụng, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; khu bảo tồn thiên nhiên; vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển; vùng lõi của di sản thiên nhiên thế giới; vùng đất ngập nước quan trọng; rừng tự nhiên hoặc rừng phòng hộ;

c) Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng với quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước từ 300 ha trở lên hoặc quy mô sử dụng khu vực biển từ 60 ha trở lên, trừ dự án đầu tư công, dự án thủy điện không thuộc thẩm quyền quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ;

d) Dự án đầu tư khai thác khoáng sản nhóm I thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường trên địa bàn, trừ dự án đầu tư thuộc thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ

Quốc phòng, Bộ Công an. Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án trong quá trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư của mình.

3. Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với trường hợp dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc dự án đầu tư nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ chế phối hợp với các địa phương có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều 27b Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

4. Hồ sơ đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 13a Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT), không bao gồm dự thảo bản vẽ thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công các công trình xử lý chất thải.

5. Thời hạn tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và được quy định như sau:

a) Không quá 30 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

b) Không quá 20 ngày đối với trường hợp thuộc thẩm quyền thẩm định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Không quá 10 ngày đối với trường hợp dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

6. Điều khoản chuyển tiếp:

a) Hồ sơ tham vấn trong đánh giá tác động môi trường đã thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành được tiếp tục sử dụng trong quá trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trong trường hợp có thay đổi về thẩm quyền thẩm định theo quy định tại Nghị quyết này;

b) Thời hạn tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đã được cơ quan, người có thẩm quyền tiếp nhận để giải

quyết trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

II. Phân quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (một phần) quy định tại Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường, khoản 11 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15 cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng sau đây, trừ trường hợp thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh:

a) Thực hiện dịch vụ tái chế, xử lý chất thải nguy hại có địa bàn hoạt động từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên;

b) Có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép môi trường đối với các đối tượng phải thực hiện cấp giấy phép môi trường không thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an,.

Trường hợp dự án đầu tư nằm trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc dự án đầu tư, cơ sở nằm trên vùng biển chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì thẩm quyền cấp giấy phép môi trường được xác định như sau:

a) Trường hợp dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường thì thẩm quyền cấp giấy phép môi trường là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;

b) Trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải đánh giá tác động môi trường thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của một trong các khu vực thực hiện dự án tổ chức cấp giấy phép môi trường theo đề nghị của chủ dự án đầu tư.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức thẩm định cấp giấy phép môi trường có trách nhiệm phối hợp với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh còn lại nơi có địa điểm thực hiện dự án trong quá trình thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án để thống nhất giải quyết các vấn đề môi trường trong khu vực.

3. Điều khoản chuyển tiếp:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường đối với dự án, cơ sở được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật tại thời điểm trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, đồng thời thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Nghị quyết này.

C. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các văn bản cần sửa đổi, bổ sung	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ để phân quyền thẩm quyền giải quyết TTHC	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC	Cơ quan chủ trì soạn thảo
I	**LUẬT**			
1.	Luật Bảo vệ môi trường	Khoản 1, 3 Điều 41	Điều 28; Điều 30; Điều 35; Điều 39; Khoản 3 Điều 44; Điều 110; Khoản 2 Điều 145.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2.	Luật số 146/2025/QH15	Khoản 11 Điều 1	Khoản 7, khoản 9 Điều 1	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
II	**NGHỊ ĐỊNH**			
1.	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường		Điều 26a; Khoản 2 và khoản 8 Điều 36; Điều 25; Phụ lục II, III, IV; Điều 90; Điều 91; Điều 92; Điều 93; Điều 94; Điều 95; Khoản 4 Điều 145. Khoản 1 Điều 147; Điều 148; Khoản 1 Điều 149.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

2.	Nghị định số 05/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.		Khoản 7, khoản 31, khoản 45 Điều 1; Khoản 6, khoản 15 Điều 1.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
3.	Nghị định số 48/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025.		Điều 5; Điều 7; Khoản 2 Điều 24; Điều 25; Điều 26; Điều 27; Điều 35.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
III	**THÔNG TƯ**			
1.	Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường		Điều 13; Điều 49; Điều 50; Điều 51.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2.	Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường			Bộ Nông nghiệp và Môi trường
3.	Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT- BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025.		Điều 3; Điều 4; Điều 5; Điều 6; Mẫu số 04 Mục 1 Phụ lục; Điều 11; Điều 26.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Mẫu số 9.01

MẪU VĂN BẢN THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(1) --------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số:...	*..., ngày... tháng... năm.....*

THÔNG BÁO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(Thông báo lần: ...(2)....)

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

A. THÔNG TIN CHUNG

I. Tên tổ chức:

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Địa chỉ Email:..... Website:.....

II. Cơ quan chủ quản (nếu có) :

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:..... .....

Địa chỉ Email:..... Website:.....

III. Người đại diện theo pháp luật :

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Địa chỉ Email:..... .....

(Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Quyết định của cấp có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ của tổ chức hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp là doanh nghiệp nước ngoài phải có Quyết định thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh tại Việt Nam gửi kèm theo).

B. THÔNG TIN VỀ PHẠM VI CÔNG BỐ HOẠT ĐỘNG

a) Nước

- Nước mặt: □
- Nước dưới đất: □
- Nước mưa: □
- Nước biển: □
- Nước thải: □
- Khác:.....

b) Không khí

- Không khí xung quanh: □

- Khí thải: □

- Khác:.....

c) Đất: □

d) Trầm tích: □

đ) Chất thải rắn: □

e) Bùn thải: □

g) Nền mẫu khác:.....

Danh mục thông số và phương pháp quan trắc, phân tích:

[Tên nền mẫu môi trường]

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo
1			
2			
...			

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1		
2		
...		

- Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo	Giới hạn định lượng
1				
2				
...				

C. THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC

I. Lĩnh vực quan trắc hiện trường:

1. Nhân sự

Danh sách người thực hiện quan trắc tại hiện trường:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành

1				Phụ trách hiện trường		
2				Nhân viên		
...				....		

(Bản sao các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo).

2. Danh mục thiết bị (hiện có)

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn

3. Diện tích phục vụ quan trắc hiện trường

- Tổng diện tích:..... m^2:

+ Phòng làm việc:..... m^2;

+ Phòng chuẩn bị trước khi đi quan trắc hiện trường:..... m^2;

+ Khu vực bảo quản thiết bị, dụng cụ:..... m^2;

+ Khu vực xử lý và lưu trữ số liệu:..... m^2;

+ Khu phụ trợ:..... m^2.

II. Lĩnh vực phân tích môi trường

1. Nhân sự

- Danh sách người thực hiện phân tích tại phòng thí nghiệm:

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành
				Phụ trách phòng thí nghiệm		
				Cán bộ phụ trách QA/QC		
				Nhân viên		
				.....		

(Bản sao các văn bằng, chứng chỉ và hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng kèm theo)

2. Danh mục thiết bị (hiện có)

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ	Mục đích	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước	Thời gian bắt đầu	Tần suất	Tần suất	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn

		thuật chính	sử dụng		sản xuất	sử dụng	kiểm tra	hiệu chuẩn		hiệu chuẩn

3. Diện tích thực hiện phân tích trong phòng thí nghiệm

- Tổng diện tích:..... m^2:

+ Phòng làm việc:..... m^2;

+ Phòng xử lý và phân tích mẫu:..... m^2;

+ Phòng xử lý và phân tích vi sinh (nếu có):..... m^2;

+ Khu vực bảo quản thiết bị, dụng cụ:..... m^2;

+ Khu vực chứa mẫu:..... m^2;

+ Khu vực bảo quản hóa chất:..... m^2;

+ Khu vực đặt cân:..... m^2;

+ Khu phụ trợ:..... m^2.

4. Đã được công nhận phù hợp theo các yêu cầu tiêu chuẩn tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:

- Số hiệu công nhận:

- Hiệu lực công nhận:

(Bản sao công nhận phòng thí nghiệm và danh mục phép thử được công nhận kèm theo)

...(1)... cam đoan toàn bộ các thông tin trong hồ sơ là đúng sự thật và sẽ thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

...(1)... cam kết tuân thủ mọi quy định kỹ thuật về quy trình, phương pháp quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định; xây dựng, thực hiện và duy trì chương trình bảo đảm chất lượng, kiểm soát chất lượng phù hợp với phạm vi hoạt động quan trắc môi trường....(1)... hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu vi phạm các quy định về hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA...(1)...
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tên tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

(2) Ghi rõ số lần thực hiện thông báo (ví dụ: thông báo lần đầu, lần 2, 3,…)

Mẫu số 9.02

MẪU BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

(1) --------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số:...	*..., ngày... tháng... năm.....*

BÁO CÁO

HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Năm:...(2)...

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

...(1)... báo cáo về tình hình hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường năm … (2)…, như sau:

I. Thông tin chung về tổ chức:

Tên đơn vị: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại:..... Fax: .....

Email: .....

Đại diện: .....Chức vụ: .....

Điện thoại:.....Email: .....

II. Nội dung về việc duy trì năng lực thực hiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường:

2.1. Danh sách nhân sự đang được duy trì thực hiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường:

a) Danh sách các cán bộ chuyên trách thực hiện quan trắc hiện trường (đối với cán bộ bổ sung đề nghị đính kèm bản sao các bằng cấp, chứng chỉ đào tạo liên quan theo quy định)

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành	Ghi chú (*)
	Nguyễn Văn A						Bổ sung

b) Danh sách các cán bộ chuyên trách phân tích phòng thí nghiệm (đối với cán bộ bổ sung, đề nghị đính kèm bản sao các bằng cấp, chứng chỉ đào tạo liên quan theo quy định):

TT	Họ và tên	Năm sinh	Giới tính	Chức vụ (trong tổ chức)	Trình độ, chuyên ngành đào tạo	Số năm công tác trong ngành	Ghi chú (*)
	Nguyễn Văn B						Duy trì

** Ghi chú: Nêu rõ cán bộ duy trì báo cáo hoạt động gần nhất hoặc cán bộ bổ sung trong kỳ báo cáo*

2.2. Danh mục thiết bị quan trắc hiện trường và phân tích phòng thí nghiệm

a) Danh mục thiết bị quan trắc hiện trường:

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn	Ghi chú (**)

b) Danh mục thiết bị phân tích phòng thí nghiệm:

TT	Tên thiết bị	Đặc tính kỹ thuật chính	Mục đích sử dụng	Số hiệu (Serial number)	Hãng/ nước sản xuất	Thời gian bắt đầu sử dụng	Tần suất kiểm tra	Tần suất hiệu chuẩn	Nơi hiệu chuẩn	Thời hạn hiệu chuẩn	Ghi chú (**)

*** Ghi chú: Nêu rõ thiết bị duy trì từ kỳ báo cáo hoạt động gần nhất hoặc bổ sung mới trong kỳ báo cáo*

III. Việc thực hiện trách nhiệm của Tổ chức hoạt động dịch vụ và việc thực hiện các quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường

- Báo cáo thực hiện các quy định về công nhận áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO/IEC 17025 hoặc tương đương (gửi kèm theo công nhận nhận gần nhất);

- Báo cáo về việc duy trì các hồ sơ tại tổ chức gồm có:

+ Hồ sơ theo dõi hóa chất;

+ Quy trình thao tác chuẩn, hồ sơ phê duyệt phương pháp phân tích đối với các thông số môi trường thuộc phạm vi đăng ký hoạt động dịch vụ quan trắc;

+ Duy trì sổ/hồ sơ theo dõi phiếu trả kết quả cho khách hàng;

+ Cách thức và số lượng thực hiện các mẫu kiểm soát chất lượng (QC) hiện trường và mẫu QC cho hoạt động phân tích môi trường;

+ Hồ sơ quản lý sử dụng thiết bị quan trắc môi trường;

+ Quy trình quản lý mẫu thử nghiệm, hồ sơ hoặc hệ thống theo dõi giao nhận mẫu phòng thí nghiệm;

+ Quy trình báo cáo kết quả thử nghiệm tại phòng thí nghiệm;

+ Quy trình lưu giữ các dữ liệu gốc (theo các kết quả trả cho khách hàng) tại Tổ chức;

+ Quy trình kiểm soát tài liệu và kiểm soát hồ sơ tại phòng thí nghiệm;

- Tổng số lượng mẫu, phiếu kết quả đã phát hành trong năm …(2)… , thống kê theo từng thành phần môi trường phân tích:

Thành phần môi trường/ Số lượng mẫu trong năm …(2)…	**Nước mặt**	**Nước thải**	**Nước dưới đất**	**Không khí xung quanh**	**…..**
Số lượng mẫu:	…	…	…		
Tổng số phiếu phát hành năm … (2) ….					

- Báo cáo kết quả tham gia các chương trình thử nghiệm thành thạo năm ...(2)…;

IV. Các nội dung khác:

- Thủ tục môi trường đã thực hiện;
- Các biện pháp đảm bảo vệ sinh công nghiệp, an toàn phòng cháy chữa cháy;
- Biện pháp quản lý và xử lý chất thải theo quy định.
- Danh sách các nhà thầu phụ đã sử dụng trong kỳ báo cáo.

V. Đánh giá khó khăn, thuận lợi trong quá trình hoạt động và đề xuất, kiến nghị của Tổ chức (nếu có):

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- …(3)…;
- Lưu….

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA...(1)...
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu)

Ghi chú: (1) Tên tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
(2) Năm hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường trong kỳ báo cáo;
(3) Tên Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố nơi đặt trụ sở của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Mẫu số 9.03

MẪU VĂN BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ PHÙ HỢP TIÊU CHÍ NHÃN SINH THÁI VIỆT NAM

...(1)....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:	
	Địa danh, ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Nghị quyết số ...../2026/NQ-CP ngày … tháng … năm.... của Chính phủ quy định về cắt giảm, phân quyền, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ...(2)...,

(1)… đã xây dựng và công bố sản phẩm …(3) …phù hợp Tiêu chí …(2)…., kính gửi...(2)... báo cáo sản phẩm/dịch vụ phù hợp Tiêu chí …(2)…., cụ thể như sau:

A. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP VÀ THỰC TRẠNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Tên tổ chức, cá nhân: …….....

Địa chỉ: …… .....

Đại diện pháp lý: …….....

Số điện thoại …… Fax: …… Email: ……

Địa chỉ website của tổ chức, cá nhân (nếu có):.....

Người liên hệ: …….....

2. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: số ... ngày ... tháng ... năm ... do ... cấp (Gửi kèm bản sao có công chứng giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và danh mục ngành nghề đăng ký kinh doanh)

3. Sản phẩm/dịch vụ phù hợp tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam:

Tên sản phẩm/dịch vụ: ……

Nhãn hiệu nhận diện: (logo của sản phẩm, in mã, nhãn sản phẩm theo nhãn hiệu nhận diện hoặc mã số Nhãn sinh thái Việt Nam của các sản phẩm, dịch vụ được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận)……

4. Lao động hiện có:

- Số cán bộ làm việc toàn thời gian cố định tại tổ chức:
- Lao động làm việc theo thời vụ (tổng số tháng/người trong cả năm):

5. Mô tả về đặc tính sản phẩm/dịch vụ:

5.1. Mô tả về đặc tính kỹ thuật và quy trình công nghệ sản xuất (nếu là sản phẩm):

a) Chủng loại và định mức nguyên liệu, nhiên liệu chính để sản xuất sản phẩm (liệt kê từng loại nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất cần sử dụng với chỉ dẫn cụ thể về: tên thương mại, công thức hóa học (nếu có).

b) Quy trình công nghệ sản xuất:

- Liệt kê các loại máy móc, thiết bị đang vận hành với chỉ dẫn cụ thể về: tên gọi, nơi sản xuất, năm sản xuất, tình trạng thiết bị (mới hay cũ, nếu cũ thì tỷ lệ còn lại là bao nhiêu phần trăm).

- Mô tả tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất/vận hành của cơ sở kèm theo sơ đồ khối để minh họa.

5.2. Mô tả về hoạt động dịch vụ

- Mô tả mục đích dịch vụ.

- Mô tả việc sử dụng nguyên vật liệu, thiết bị, tiêu hao năng lượng để phục vụ việc cung cấp dịch vụ (đặc tính, định mức tiêu thụ, cách thức xử lý khi thải bỏ).

- Mô tả quy trình cung cấp dịch vụ.

5.3. Xây dựng kế hoạch về thực hiện trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất (EPR).

- Kế hoạch thu hồi sản phẩm sau khi thải bỏ: Mô tả về kế hoạch hay giải pháp để hạn chế lượng, phương pháp thu gom và xử lý chất thải phát sinh sau khi sử dụng sản phẩm; dự kiến khối lượng sản phẩm thải bỏ được thu hồi/đơn vị thời gian.

- Mô tả quy trình xử lý tái chế, khối lượng tái chế; dây chuyền công nghệ, nguyên vật liệu đầu vào và đặc tính kỹ thuật sản phẩm tái chế.

Trường hợp phối hợp các cơ sở liên kết thực hiện thu hồi hoặc tái chế sản phẩm thì đính kèm theo văn bản ký kết thỏa thuận/hợp đồng nguyên tắc và ghi đầy đủ các thông tin về cơ sở liên kết (thông tin chung về cơ sở, thủ tục pháp lý, năng lực của cơ sở và dự kiến khối lượng sản phẩm thu hồi hoặc tái chế...).

- Giải pháp bảo vệ môi trường trong quá trình thu hồi tái chế và sản xuất túi ni lông thân thiện với môi trường.

- Phương án đầu tư nguồn lực cho hoạt động thu hồi tái chế để sản xuất túi ni lông thân thiện với môi trường: nhân lực, trang thiết bị, dự trù kinh phí thực hiện…

B. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện thủ tục môi trường:

- Liệt kê các hồ sơ, thủ tục môi trường đã thực hiện: Báo cáo đánh giá tác động môi trường, Bản cam kết bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường, Đề án bảo vệ môi trường chi tiết/đơn giản...

(Gửi kèm theo bản sao các quyết định phê duyệt, giấy xác nhận các hồ sơ, thủ tục nêu trên)

2. Hình thức, mức độ đã bị xử phạt vi phạm hành chính về môi trường (nếu có)

3. Mô tả công trình, biện pháp bảo vệ môi trường:

Mô tả rõ việc tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường và quản lý, xử lý từng loại chất thải phát sinh (nước thải, khí thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại) trong quá trình sản xuất (đối với sản phẩm) hoặc vận hành (đối với dịch vụ):

- Các nguồn chất thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại) và khối lượng chất thải phát sinh;

- Công trình, biện pháp xử lý/quản lý chất thải phát sinh (mô tả và thuyết minh rõ sơ đồ quy trình xử lý chất thải, các tài liệu kỹ thuật có liên quan);

- Công tác quản lý chất thải nguy hại: Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại do ... cấp ngày... tháng .... năm …; Mã số chủ nguồn thải chất thải nguy hại; Báo cáo quản lý chất thải nguy hại định kỳ mới nhất.

(Gửi kèm theo các bản sao tài liệu liên quan như hợp đồng ký với đơn vị có chức năng, giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại, chứng từ chuyển giao chất thải nguy hại).

- Tần suất quan trắc và giám sát môi trường định kỳ.

C. KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM PHÙ HỢP TIÊU CHÍ NHÃN SINH THÁI VIỆT NAM

1. Kết quả tự đánh giá sản phẩm/dịch vụ phù hợp tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam

TT	Tiêu chí ban hành	Kết quả tự đánh giá mức độ phù hợp tiêu chí	Kết quả thử nghiệm	Ghi chú
1	Tiêu chí 1		Mô tả tóm tắt kết quả thử nghiệm (nếu có)	
2	Tiêu chí 2		Mô tả tóm tắt kết quả thử nghiệm (nếu có)	
…	Tiêu chí n		Mô tả tóm tắt kết quả thử nghiệm (nếu có)	

(gửi kèm theo Kết quả thử nghiệm sản phẩm có thời hạn không quá 06 tháng được thử nghiệm bởi tổ chức thử nghiệm đáp ứng quy định về chứng nhận sự phù hợp và tài liệu năng lực của tổ chức thử nghiệm).

2. Các thông tin khác (nếu có)

- Việc sử dụng tài nguyên, nguyên liệu, nhiên liệu, năng lượng thân thiện với môi trường:

Mô tả phương án hoặc chương trình mà doanh nghiệp đã hoặc đang áp dụng, tự đánh giá về hiệu quả kinh tế thông qua các phương án hoặc chương trình.

- Công trình, biện pháp và kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và cháy, nổ:

Tự mô tả việc thực hiện các biện pháp phòng tránh các nguy cơ xảy ra sự cố, cháy, nổ theo các kịch bản hoặc phương án được phê duyệt, xác định những tiến bộ, ưu điểm và nhược điểm liên quan đến công tác phòng cháy nổ tại doanh nghiệp (mô tả rõ tiến độ thực hiện; kinh phí dự kiến; trách nhiệm thực hiện).

Với các nội dung trên đây, …(1)… kính gửi ….(2)….báo cáo tự công bố sản phẩm …(3) …phù hợp Tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam để quản lý, hướng dẫn việc thực hiện các quy định về sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- …(4)…;
- Lưu….

…(1)…
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Tên tổ chức, cá nhân đăng ký chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam;

(2) Tên Tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ;

(3) Tên sản phẩm phù hợp Tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam;

(4) UBND tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, sản xuất sản phẩm.

Phụ lục X

CẮT GIẢM, PHÂN QUYỀN, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN

(Kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Không thực hiện thủ tục hành chính phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trên phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên quy định tại Điều 44 Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15; các Điều 4, 5, 6 và 7 Thông tư số 09/2016/TT-BTNMT quy định việc xây dựng, thẩm định kế hoạch tác động vào thời tiết được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 21/2025/TT-BNNMT.

Tổ chức, cá nhân thực hiện việc tác động vào thời tiết có trách nhiệm thông báo bằng văn bản kế hoạch tác động vào thời tiết cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 30 ngày làm việc tính đến thời điểm thực hiện việc tác động vào thời tiết.

II. Không thực hiện thủ tục hành chính thẩm định điều chỉnh một phần kế hoạch tác động vào thời tiết trên phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên quy định tại các Điều 8, 9 và 10 Thông tư số 09/2016/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 21/2025/TT-BNNMT.

Tổ chức, cá nhân thực hiện việc tác động vào thời tiết khi có sự điều chỉnh kế hoạch có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 20 ngày làm việc tính đến thời điểm thực hiện việc tác động vào thời tiết.

III. Không thực hiện thủ tục hành chính phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại Điều 44 Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15; các Điều 4, 5, 6 và 7 Thông tư số 09/2016/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 21/2025/TT-BNNMT.

Tổ chức, cá nhân thực hiện việc tác động vào thời tiết có trách nhiệm thông báo bằng văn bản kế hoạch tác động vào thời tiết cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện trước ít nhất 30 ngày làm việc tính đến thời điểm thực hiện việc tác động vào thời tiết.

IV. Không thực hiện thủ tục hành chính phê duyệt điều chỉnh một phần kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại các Điều 8, 9 và 10 Thông tư số 09/2016/TT-BTNMT.

Tổ chức, cá nhân thực hiện việc tác động vào thời tiết khi có sự điều chỉnh kế hoạch có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện trước ít nhất 20 ngày làm việc tính đến thời điểm thực hiện việc tác động vào thời tiết.

B. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các văn bản cần sửa đổi, bổ sung	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC	Cơ quan chủ trì soạn thảo
I	**LUẬT**		
1.	Luật số Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15	Điều 44	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
II	**THÔNG TƯ**		
1.	Thông tư số 09/2016/TT-BTNMT quy định việc xây dựng, thẩm định kế hoạch tác động vào thời tiết	Điều 4; Điều 5; Điều 6; Điều 7; Điều 8; Điều 9; Điều 10.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2.	Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT sửa đổi, bổ sung một số điều của một số thông tư liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường	Khoản 5 Điều 1	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
3.	Thông tư số 21/2025/TT-BNNMT quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực khí tượng thủy văn	Điều 4; Điều 5; Điều 7; Điều 8.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Phụ lục XI

CẮT GIẢM, PHÂN QUYỀN, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH LĨNH VỰC QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

(Kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

A. CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HOÁ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Không thực hiện thủ tục hành chính gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp trung ương và cấp tỉnh) quy định tại Điều 59, Điều 60, Điều 61, Điều 73, Điều 74 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15; Điều 1, Điều 50, Tiêu đề Chương VIII, Điều 54, Điều 55, Điều 56, Điều 57 và Tiêu đề của Phụ lục, Mẫu số 06 được ban hành kèm theo Nghị định số 40/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP và Nghị định số 44/2026/NĐ-CP.

1. Phương thức quản lý thay thế

a) Chậm nhất 45 ngày trước thời điểm Giấy phép nhận chìm ở biển hết hiệu lực mà thời hạn của Giấy phép nhận chìm ở biển không đủ để hoàn thành hoạt động nhận chìm đã được cấp phép và tổ chức, cá nhân có nhu cầu điều chỉnh thời gian để thực hiện thì nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển theo quy định tại khoản 4 Điều 54 Nghị định số 40/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 44/2026/NĐ-CP.

b) Cơ quan có thẩm quyền xem xét, sửa đổi, bổ sung thời hạn của Giấy phép nhận chìm ở biển không quá 03 năm theo trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển quy định tại Nghị định số 40/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP và Nghị định số 44/2026/NĐ-CP.

2. Điều khoản chuyển tiếp:

Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì cơ quan giải quyết hồ sơ thực hiện trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển.

II. Không thực hiện thủ tục hành chính gia hạn Quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học (cấp trung ương và cấp tỉnh) quy định tại Điều 19, Điều 73, Điều 74 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15; Điều 1, Điều 3, Tiêu đề

Chương II, Điều 8, Điều 9, Điều 11, Điều 13, Điều 17, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 23, Điều 24 và Phụ lục, Mẫu số 03, Mẫu số 06 được ban hành kèm theo Nghị định số 41/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 44/2026/NĐ-CP.

1. Phương thức quản lý thay thế

a) Trong trường hợp thời hạn của Quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học không đủ để hoàn thành các hoạt động nghiên cứu đã được cấp phép, tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu tiếp tục thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học thì nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học chậm nhất 60 ngày trước ngày Quyết định cấp phép hết thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 41/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 44/2026/NĐ-CP.

b) Cơ quan có thẩm quyền xem xét việc sửa đổi, bổ sung về thời hạn Quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài không quá 01 năm theo trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung Quyết định nghiên cứu khoa học quy định tại Nghị định số 41/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 44/2026/NĐ-CP.

2. Điều khoản chuyển tiếp:

Trường hợp tổ chức, cá nhân nước ngoài đã nộp hồ sơ đề nghị gia hạn Quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thì cơ quan giải quyết hồ sơ thực hiện trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung Quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học.

B. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

STT	Các văn bản cần sửa đổi, bổ sung	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC	Cơ quan chủ trì soạn thảo
I	**LUẬT**		
1	Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15	Điều 19, Điều 59, Điều 60, Điều 61, Điều 73, Điều 74	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
II	**NGHỊ ĐỊNH**		

STT	Các văn bản cần sửa đổi, bổ sung	Điều, khoản, điểm cần sửa đổi, bổ sung để cắt giảm, đơn giản hóa TTHC	Cơ quan chủ trì soạn thảo
1	Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo	Điều 1, Tiêu đề Chương VIII, Điều 50, Điều 54, Điều 55, Điều 56, Điều 57 và Tiêu đề của Phụ lục, Mẫu số 06.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam	Điều 1, Điều 3, Tiêu đề Chương II, Điều 8, Điều 9, Điều 11, Điều 13, Điều 17, Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 23, Điều 24 và Phụ lục, Mẫu số 03, Mẫu số 06.	Bộ Nông nghiệp và Môi trường